

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**ĐỀ TÀI THAM GIA XÉT
GIẢI THƯỞNG "SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC"
NĂM 2020**

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HOÁ THU NHẬP ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: Tài chính Ngân hàng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**ĐỀ TÀI THAM GIA XÉT
GIẢI THƯỞNG "SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC"
NĂM 2020**

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HOÁ THU NHẬP ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: Tài chính – Ngân hàng

Sinh viên thực hiện:

Hồ Thị Hồng Ánh	Nữ
Đỗ Thanh Hà	Nữ
Nguyễn Trà My	Nữ
Trần Thị Thanh Trà	Nữ

Dân tộc: Kinh

Lớp, khoa: Tài chính doanh nghiệp 59A, Viện Ngân hàng - Tài chính

Năm thứ: 03 / Số năm đào tạo: 04

Ngành học: Tài chính doanh nghiệp

Người hướng dẫn chính: **ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Loa**

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	7
1.1. Lý do chọn đề tài	7
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	9
1.3. Câu hỏi nghiên cứu	9
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
1.4.1. <i>Đối tượng nghiên cứu của đề tài</i>	9
1.4.2. <i>Phạm vi nghiên cứu</i>	10
1.5. Phương pháp nghiên cứu	10
1.6. Cấu trúc bài nghiên cứu	10
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	12
2.1. Lý thuyết về đa dạng hóa thu nhập của Ngân hàng thương mại	12
2.1.1. <i>Khái niệm về đa dạng hóa thu nhập ngân hàng</i>	12
2.1.2. <i>Một số chỉ tiêu đo lường đa dạng hóa thu nhập của Ngân hàng</i>	14
2.2. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại	15
2.2.1. <i>Khái niệm hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại</i>	15
2.2.2. <i>Một số chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại</i>	15
2.3. Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng	16
2.4. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.....	17
2.4.1 <i>Tác động của đa dạng hóa thu nhập lên hoạt động ngân hàng thương mại tại các nước phát triển</i>	17
2.4.1.1. <i>Đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại:</i>	17
2.4.1.2. <i>Rủi ro của đa dạng hóa thu nhập đối với hoạt động ngân hàng thương mại:</i>	20

2.4.2 Tác động của đa dạng hóa thu nhập lên hoạt động Ngân hàng thương mại tại các nước đang phát triển.....	23
2.4.2.1 Đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại	23
2.4.2.2 Rủi ro của đa dạng hóa thu nhập đối với hoạt động của ngân hàng thương mại:	28
2.4.3. Khoảng trống nghiên cứu	33
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM.....	36
3.1. Thực trạng đa dạng hóa tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	36
3.1.1. Mô hình ngân hàng kinh doanh đa năng – xu thế phát triển tất yếu của ngân hàng thương mại.....	36
3.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn thu nhập của ngân hàng thương mại tại Việt Nam ..	37
3.1.2.1. Cơ cấu thu nhập của từng nhóm ngân hàng.....	37
3.1.2.2. Tính ổn định nguồn thu nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	41
3.1.3. Thực trạng đa dạng hóa thu nhập các ngân hàng thương mại Việt Nam	42
3.1.4. Đánh giá tình hình đa dạng hóa của ngân hàng thương mại tại Việt Nam	43
3.2. Thực trạng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.....	43
3.2.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.....	43
3.2.2 Đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017	48
3.3. Phân tích xu hướng ảnh hưởng của đa dạng hóa tới hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017	48
CHƯƠNG 4: DỮ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	52
4.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu	52
4.1.1. Dữ liệu	52
4.1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	52
4.2. Mô hình nghiên cứu	52
4.3. Thống kê mô tả.....	54

4.4. Kết quả hồi quy ước lượng.....	55
4.4.1. Kiểm định Hausman	55
4.4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận kết quả.....	56
4.4.3. Nghiên cứu bổ sung	59
4.4.3.1. Đa dạng hoa thu nhập với kinh nghiệm của ngân hàng.....	59
4.4.3.2. Đa dạng hoá thu nhập với các ngân hàng thương mại có vốn nước ngoài .	60
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý	63
5.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu.....	63
5.2. Giải pháp	63
5.2.1. Giảm thiểu chi phí của ngân hàng.....	63
5.2.2 Gia tăng lợi nhuận của ngân hàng	65
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	67

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1	DIV	Diversification	Đa dạng hóa thu nhập
2	DN		Doanh nghiệp
3	EU	Europe Union	Liên minh châu Âu
4	FEM	Fixed Effect Model	Mô hình tác động cố định
5	HHI	Herfindahl–Hirschman Index	Chỉ số Herfindahl-Hirschman
6	NHNN		Ngân hàng nhà nước
7	NHTM		Ngân hàng thương mại
8	NHTW		Ngân hàng trung ương
9	NIM	Net Interest Margin	Biên lãi ròng
10	POS	Point of sale	Máy chấp nhận thanh toán thẻ
11	REM	Random Effect Model	Mô hình tác động ngẫu nhiên
12	ROA	Return on asset	Tỷ suất sinh lời tổng tài sản
13	ROE	Return on equity	Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu
14	TCTD		Tổ chức tín dụng
15	US	United State	Hoa Kỳ
16	VAMC	Vienam Asset Management Company	Công ty quản lý tài sản VAMC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cơ cấu thu nhập của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017	37
Biểu đồ 2: Cơ cấu thu nhập các NHTM có yếu tố nhà nước giai đoạn 2007 – 2017.....	39
Biểu đồ 3: Cơ cấu thu nhập của các NHTM tư nhân giai đoạn 2007 – 2017.....	39
Biểu đồ 4: Cơ cấu thu nhập của các NHTM có yếu tố nước ngoài.....	40
Biểu đồ 5: Độ lệch chuẩn	41
Biểu đồ 6: Mức độ đa dạng hoá của 3 nhóm NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017	42
Biểu đồ 7: Tỷ suất lợi nhuận NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017.....	44
Biểu đồ 8: Tỷ suất lợi nhuận của các NHTM có yếu tố nhà nước	45
Biểu đồ 9: Tỷ suất lợi nhuận của NHTM tư nhân giai đoạn 2007 - 2017.....	46
Biểu đồ 10: Tỷ suất lợi nhuận các NHTM có yếu tố nước ngoài.....	47
Biểu đồ 11: Đa dạng hoá (1-HHI) và hiệu quả hoạt động (ROA và ROE) của các Việt Nam giai đoạn 2008 - 2017	49

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Phân nhóm các Ngân hàng thương mại Việt Nam	38
Bảng 2: Mô tả các biến trong mô hình	54
Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình	54
Bảng 4: Kiểm định Hausman lựa chọn mô hình	56
Bảng 5: Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu	56

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Toàn cầu hoá đang là xu hướng tất yếu và ngày càng được mở rộng. Trong những năm qua, Việt Nam luôn chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Tiến trình hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng nâng tầm thế và lực cho Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để tích cực hoàn thiện thể chế kinh tế; nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm... Tuy nhiên, tiến trình hội nhập cũng mang lại nhiều thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, và thị trường tài chính của nước ta cũng không nằm ngoài dòng chảy phải đối mặt với các thách thức và cạnh tranh. Tính đến cuối năm 2019, hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam gồm 4 ngân hàng thương mại 100% vốn nhà nước, 31 ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, 9 ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và 2 ngân hàng liên doanh. Như vậy, không chỉ có sự cạnh tranh thị phần giữa các ngân hàng thương mại trong nước mà giờ đây, các ngân hàng thương mại Việt Nam còn phải chia sẻ miếng bánh về lợi nhuận và doanh thu cho các ngân hàng có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn khi các ngân hàng có 100% vốn nước ngoài ngày càng gia tăng do những chính sách mở cửa từ hơn từ Nhà nước. Điều này đã trực tiếp làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng theo hướng xấu đi, và vì thế các ngân hàng buộc phải hi sinh một phần lợi nhuận để giữ vững và tăng trưởng thị phần. Ngoài ra, sự sụt giảm thu nhập đến từ hoạt động tín dụng còn đến từ những yếu tố khác như ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, dịch bệnh, tình hình tài chính kinh doanh của khách hàng đi vay không ổn định khiến khả năng hoàn trả gốc và lãi chậm gây ra những khoản nợ xấu cho ngân hàng và bắt buộc ngân hàng phải có các khoản trích lập dự phòng rủi ro. Thêm vào đó, Ngân hàng Trung ương ngày càng siết chặt quản lý rủi ro của ngân hàng thông qua các quy định cụ thể về phòng ngừa rủi ro được ban hành và bổ sung nhằm kiểm soát hoạt động ngân hàng. Mức trích lập dự phòng rủi ro cũng được tăng lên để phòng ngừa những ảnh hưởng của nợ xấu làm giảm lợi nhuận của ngân hàng....Do đó, một bài toán cấp thiết cho các ngân hàng thương mại Việt Nam là làm thế nào để có thể gia tăng lợi nhuận cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế như hiện nay. Đặc biệt, trong bối cảnh tăng

trường tín dụng sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn để kiểm soát lạm phát đang có xu hướng tăng cao, cũng như để ngăn ngừa bất ổn cho hệ thống, nên việc chuyển hướng sang tăng thu từ dịch vụ là tất yếu. Đó là quan điểm và chiến lược của hầu hết các ngân hàng Việt Nam hiện nay. Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020” cũng đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 tăng gấp 2 lần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của các NHTM. Một trong số những giải pháp là chuyển đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng từ “độc canh tín dụng” sang mô hình đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ phi tín dụng.

Ở một khía cạnh khác, khi gặp khó khăn trong hoạt động cho vay, kèm theo những quy định mới được ban hành nhằm kiểm soát chặt hơn đối với hoạt động tín dụng, các ngân hàng thương mại có xu hướng thực hiện chiến lược đa dạng hoá nguồn thu để chuyển qua các hoạt động khác nhằm tìm kiếm cơ hội mới. Nguồn thu ngoài lãi của ngân hàng trước đây chủ yếu thu từ phí dịch vụ bao gồm: Séc, dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản. Gần đây, các ngân hàng mở rộng ra các hoạt động như bảo hiểm, đầu tư kinh doanh thương mại và một số dịch vụ khác. Như vậy, với việc mở rộng các hoạt động phi truyền thống, một mặt các ngân hàng thương mại có thể cạnh tranh trên phân khúc thị trường rộng hơn, thu nhập từ nhiều nguồn hơn và cao hơn. Tuy nhiên, sự thay đổi của nền kinh tế trong thời gian gần đây cũng gây ra những tác động lớn đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng.

Quá trình tự do hóa tài chính trên thế giới bắt đầu từ những năm 1970 và ngày càng được chấp nhận rộng rãi. Bên cạnh thu nhập truyền thống từ lãi, các ngân hàng đã và đang kiếm thêm những nguồn thu nhập mới từ môi giới, tư vấn doanh nghiệp (DN), đồng tài trợ, quản lý danh mục đầu tư, chuyển tiền, bảo lãnh phát hành, quản lý tài sản... (Allen và Santomero, 2001). Trong ba thập kỷ vừa qua, nguồn thu nhập từ lãi có xu hướng suy giảm và thu nhập ngoài lãi có xu hướng tăng lên ở Mỹ, Canada và châu Âu. Tại Việt Nam, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên thu nhập hoạt động của các ngân hàng thương mại còn thấp hơn so với các nước trong khu vực. Ví dụ trong giai đoạn 2012 – 2013, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi chỉ chiếm khoảng 20% trong tổng thu nhập ngân hàng, trong khi đó, tỷ lệ này tại các nước như Myanmar, Philipin và Singapore xấp xỉ từ 35 – 40% (Số liệu theo World Bank). Điều này

cho thấy rằng các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có khả năng để gia tăng lợi nhuận nếu có chiến lược đa dạng hóa thu nhập phù hợp.

Đã có nhiều nghiên cứu xem xét tác động của đa dạng hoá đến lợi nhuận ngân hàng. Tuy nhiên, kết quả vẫn chưa thống nhất và còn có sự khác biệt lớn (Lee & cộng sự, 2014; Gurbuz & cộng sự, 2013; Pennathur & cộng sự, 2012; Sanya & Wolfe, 2011; Wagner, 2010). Tại Việt Nam, thực tiễn cho thấy nhiều ngân hàng thương mại đã thực hiện chiến lược đa dạng hoá trong gần một thập kỉ vừa qua. Về mặt học thuật, đã có một số nghiên cứu tương tự về vấn đề này như các nghiên cứu của Võ Xuân Vinh (2015), Võ Đức Thọ (2017), Nguyễn Khánh Ngọc (2019). Để bổ sung đánh giá thực tiễn hoạt động, trong nghiên cứu này chúng tôi xem xét việc đa dạng hoá các nguồn thu nhập tác động như thế nào đến lợi nhuận của ngân hàng, số liệu của 46 ngân hàng trong giai đoạn từ 2007 – 2017.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét các tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận của ngân hàng trong giai đoạn năm 2007 – 2017 bao gồm các bằng chứng thực nghiệm về việc đa dạng hóa thu nhập làm gia tăng lợi nhuận cho các ngân hàng thương mại. Ngoài ra, còn đưa ra một số giải pháp và hàm ý chính sách cho các nhà quản trị ngân hàng từ các bằng chứng thực nghiệm và thực trạng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Bài nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi sau:

- Đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại không?
- Đa dạng hóa thu nhập có làm gia tăng lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại không?
- Các nhà quản trị ngân hàng cần lưu ý đến những đề suất nào khi thực hiện đa dạng hóa thu nhập cho ngân hàng của mình?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đa dạng hóa thu nhập, lợi nhuận của ngân hàng thương mại và mối quan hệ giữa đa dạng hóa và lợi nhuận của ngân hàng.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu: Thực trạng đa dạng hóa, lợi nhuận tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Đặc biệt nghiên cứu tập trung tìm ra mối quan hệ của đa dạng hóa với lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Không gian và thời gian: Số liệu được thu thập từ 46 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 – 2017.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Phân tích hồi quy cho dữ liệu bảng nhằm tìm ra mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận của ngân hàng thương mại.

Quy trình nghiên cứu:

- Thống kê mô tả các biến

- Phân tích hồi quy bằng phương pháp ước lượng thông thường trong dữ liệu bảng: phương pháp ước lượng cố định (Fixed Effects), phương pháp ước lượng ngẫu nhiên (Random Effects) sau đó sử dụng kiểm định Hausman lựa chọn mô hình tối ưu để phân tích và đưa ra kết luận cuối cùng.

1.6 Cấu trúc bài nghiên cứu

Bài nghiên cứu gồm các chương sau:

Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Chương 3: Thực trạng đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 4: Dữ liệu, mô hình, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu tác động của đa dạng hóa đến lợi nhuận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 tác giả đã trình bày về lý do chọn đề tài, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu cũng như đối tượng, phạm vi, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu nhằm xem xét tác động của việc đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giai đoạn từ 2007 – 2017. Và để có thể hiểu rõ hơn về các khái niệm như đa dạng hóa thu nhập, lợi nhuận ngân hàng thương mại, cũng như các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng trên thế giới cũng như tại Việt Nam thì chương 2 sẽ làm rõ những vấn đề này

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

2.1. Lý thuyết về đa dạng hóa thu nhập của Ngân hàng thương mại

2.1.1. Khái niệm về đa dạng hóa thu nhập ngân hàng

Đa dạng hóa (*diversification*) là quá trình một địa phương, một công ty hoặc cá nhân tìm cách tăng thêm lĩnh vực hoạt động hoặc mặt hàng sản xuất kinh doanh để giảm bớt rủi ro gắn liền với việc chuyên môn hóa quá mức. Đa dạng hóa là một cách thức nhằm làm giảm rủi ro phi hệ thống, được thường xuyên sử dụng trong quản trị đầu tư.

Đa dạng hóa thu nhập ngân hàng là việc ngân hàng bổ sung và làm phong phú thêm các nguồn thu nhập bằng cách đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ,... trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Do đa dạng hoá thu nhập, ngân hàng thương mại sẽ có 2 thành phần thu nhập, đó là: thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi.

Thu nhập từ lãi hay còn được gọi là các khoản thu nhập từ hoạt động truyền thống của các ngân hàng thương mại. Các khoản thu này không phụ thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh mà chỉ phụ thuộc vào số tiền và mức lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng giữa hai bên. Có 3 khoản thu nhập từ lãi đặc trưng:

(1) Khoản thu từ hoạt động cho vay: các khoản thu từ hoạt động cho vay bao gồm thu nhập từ hoạt động tín dụng, thu nhập từ kinh doanh chứng khoán nợ, lãi cho vay khách hàng.

(2) Khoản thu từ tiền gửi: là tổng số tiền mà các NHTM thu theo định kỳ dựa vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN, TCTD khác và số dư tiền gửi thanh toán.

(3) Đầu tư chứng khoán nợ.

Hoạt động tín dụng có thể coi là hoạt động cốt lõi của NHTM, do đó, khoản thu lãi từ tín dụng chiếm tỷ trọng lớn và được xem là một trong những khoản thu quan trọng nhất của NHTM.

Thu nhập ngoài lãi là các khoản thu từ tất cả các nguồn thu nhập còn lại khác của NHTM. Các khoản thu nhập này không phụ thuộc vào thị trường lãi suất. Bao gồm:

(1) Khoản thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ: khoản thu này bao gồm phí thanh toán dùng tiền mặt, phí từ bảo lãnh mở tín dụng, phí chuyển tiền, phí đại lý, các khoản hoa hồng khi thực hiện các nghiệp vụ.

(2) Khoản thu từ hoạt động thương mại: mua bán chứng khoán, mua bán vàng, mua bán ngoại hối,...

(3) Khoản thu thông qua hoạt động đầu tư: bao gồm các khoản góp vốn mua cổ phần trong doanh nghiệp, góp vốn mua cổ phần thành lập công ty con, góp vốn liên kết liên doanh.

(4) Các khoản thu khác: thanh lý tài sản, mua bán nợ,... (các hoạt động mang tính chất không thường xuyên tại NHTM)

Nghiên cứu của Lipczynski và cộng sự (2005) cũng chỉ ra rằng các phương thức đa dạng hóa thu nhập bao gồm: đa dạng hóa thu nhập thông qua việc làm phong phú các loại hình sản phẩm dịch vụ, việc mở rộng thị trường và thông qua đa dạng hóa tuần tủy.

• *Mở rộng loại hình sản phẩm*

Mở rộng loại hình sản phẩm bao gồm:

(1) Cung cấp các sản phẩm dịch vụ phi tín dụng dựa trên việc NHTM kinh doanh hoạt động tín dụng.

(2) Phát triển hoạt động kinh doanh phi tín dụng thông qua việc áp dụng công nghệ. Đặc biệt, trong giai đoạn gần đây, ngân hàng điện tử ngày càng được áp dụng rộng rãi ở hầu hết các ngân hàng. Trong tương lai, các NHTM đang nghiên cứu và phát triển thêm việc áp dụng ngân hàng số trong hoạt động kinh doanh.

(3) Đa dạng thêm các sản phẩm, dịch vụ của NHTM trong hoạt động kinh doanh ngoại hối, góp vốn mua cổ phần và kinh doanh chứng khoán.

• *Mở rộng thị trường*

Mở rộng thị trường được NHTM thực hiện bằng cách khai thác một thị trường mới, ví dụ như mở rộng thị trường về quy mô địa lý hoặc thay đổi về thị phần, thay đổi đối tượng khách hàng.

• *Đa dạng hóa tuần tủy*

Đa dạng hoá thuần túy liên quan đến việc tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh doanh hoàn toàn mới. Việc mở rộng hoạt động kinh doanh sang một lĩnh vực hoàn toàn khác với các hoạt động truyền thống của NHTM là điều không khả thi, đặc biệt trong bối cảnh của đất nước ta thời điểm này. Nguyên nhân là do những đặc thù của việc kinh doanh tiền tệ cũng như việc kiểm soát chặt chẽ từ NHTW để tránh rủi ro đổ vỡ hệ thống.

2.1.2. Một số chỉ tiêu đo lường đa dạng hóa thu nhập của Ngân hàng

Đo lường đa dạng hóa thu nhập thông qua chỉ số Herfindahl – Hirshman (HHI). HHI được đo lường bằng cách chia tổng thu nhập thành thu nhập từ lãi và thu nhập phi lãi.

$$HHI = \left(\frac{NONTRADITIONAL_{it}}{OPERATINGINCOME_{it}} \right)^2 + \left(\frac{TRADITIONAL_{it}}{OPERATINGINCOME_{it}} \right)^2$$

Trong đó:

$NONTRADITIONAL_{it}$ là thu nhập phi lãi của Ngân hàng i trong năm t .

$TRADITIONAL_{it}$ là thu nhập lãi thuần của Ngân hàng i trong năm t .

$OPERATINGINCOME_{it}$ là thu nhập hoạt động ròng của Ngân hàng i trong năm t và $OPERATINGINCOME_{it} = TRADITIONAL_{it} + NONTRADITIONAL_{it}$

Cùng với sự phân chia thu nhập thành 2 nguồn, nhằm giải thích đặc điểm các nguồn thu nhập có thể âm và dễ dàng trong việc giải thích ý nghĩa của chỉ số thì nghiên cứu của Striok KJ và cộng sự (2006), Chiorazzo và cộng sự (2008) đã sử dụng chỉ số DIV để đo lường biến đa dạng hóa thu nhập như sau:

$$DIV_{it} = 1 - HHI = 1 - \left[\left(\frac{NONTRADITIONAL_{it}}{OPERATINGINCOME_{it}} \right)^2 + \left(\frac{TRADITIONAL_{it}}{OPERATINGINCOME_{it}} \right)^2 \right]$$

Lúc này chỉ số DIV càng cao tức là mức độ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng càng cao. Chỉ số DIV đạt giá trị cực đại là 0.5, khi đó đa dạng hóa là hoàn hảo và càng xa giá trị 0.5 (có thể âm) thì mức độ đa dạng hóa càng giảm.

2.2. Lý thuyết về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

2.2.1. Khái niệm hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

Kinh doanh có hiệu quả và đạt hiệu quả cao là yêu cầu cũng như là thách thức đối với NHTM để có thể tồn tại và dẫn đầu trong cạnh tranh. Khái niệm hiệu quả chưa được thống nhất trong các nghiên cứu vì ở mỗi lĩnh vực khác nhau, xem xét trên những góc độ khác nhau thì người ta có những cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề hiệu quả.

- *Xét trên góc độ của ngân hàng*: Hiệu quả kinh doanh tốt có nghĩa là việc sử dụng các nguồn lực như nhân lực, tài lực, vật lực phù hợp với tiềm lực của ngân hàng nhằm nâng cao được khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của ngân hàng.

- *Xét trên góc độ của khách hàng*: Hiệu quả kinh doanh tốt là sự phù hợp, tiện ích của các sản phẩm dịch vụ ngân hàng với nhu cầu, mục đích sử dụng của khách hàng, thủ tục đơn giản, kỳ hạn và lãi suất phù hợp với đặc điểm của lĩnh vực kinh doanh của khách hàng.

- *Xét trên góc độ kinh tế - xã hội*: Hiệu quả kinh doanh tốt là đảm bảo tiền tệ và hàng hóa lưu thông thông suốt, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng với phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết tốt vấn đề thất nghiệp.

2.2.2. Một số chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

(1) NIM (Net Interest Margin) là sự chênh lệch phần trăm giữa thu nhập từ lãi và chi phí lãi phải trả của ngân hàng, cho biết hiện các ngân hàng đang thực sự hưởng chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và hoạt động đầu tư tín dụng là bao nhiêu.

$$NIM = (\text{Thu nhập lãi thuần}) / (\text{Tài sản sinh lãi})$$

(2) ROA đo lường khả năng sinh lãi của tài sản mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính. Chỉ số này cho biết một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. ROA thấp cho thấy hoạt động kém hiệu quả hoặc dàn trải dẫn đến lợi nhuận không đủ trang trải cho các chi phí. Ngược lại, ROA cao cho thấy hoạt động kinh doanh có hiệu quả, phản ánh cơ cấu tài sản hợp lý của ngân hàng.

$$ROA = (\text{Lợi nhuận sau thuế}) / (\text{Tổng tài sản})$$

(3) ROE là một chỉ số quan trọng được sử dụng để đánh giá khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

ROE thể hiện thu nhập mà các cổ đông nhận được khi đầu tư một đồng vốn vào ngân hàng. Hay nói một cách khác, ROE phản ánh mức độ bù đắp cho những rủi ro mà các cổ đông chấp nhận khi đầu tư vào ngân hàng.

$$ROE = (\text{Lợi nhuận sau thuế})/(\text{Vốn chủ sở hữu})$$

Lợi nhuận tốt thể hiện qua các chỉ tiêu sinh lời càng cao là cơ sở để Ngân hàng tái đầu tư gia tăng quy mô cũng như năng lực tài chính. Theo chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's thì các chỉ tiêu khả năng sinh lời được đánh giá là tốt với ROA \geq 1% và ROE \geq 12-15%.

2.3. Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng

Đa dạng hóa thu nhập trong lĩnh vực ngân hàng thường dẫn đến sự tăng lên của chi phí và thu nhập ngoài lãi trong cơ cấu thu nhập hoạt động của một ngân hàng. Kết quả là đa dạng hóa thu nhập làm cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng dưới góc độ sinh lời bị thay đổi. Mặt khác, theo lý thuyết tài chính, đa dạng hóa thu nhập trong ngân hàng có thể làm gia tăng hiệu quả từ việc điều chỉnh rủi ro.

Đa dạng hóa thu nhập và khả năng sinh lợi của ngân hàng

Các lý thuyết về trung gian tài chính cho rằng việc gia tăng lợi nhuận theo quy mô có liên quan đến đa dạng hóa nguồn thu nhập. Các ngân hàng nếu cung cấp nhiều loại sản phẩm và dịch vụ hơn sẽ tạo ra nhiều nhu cầu hơn và sẽ kiếm được nhiều thu nhập hơn.

Baele và cộng sự (2007) cho rằng, thông qua việc đa dạng hóa hoạt động, các ngân hàng có thể thu thập được nhiều thông tin hơn, từ đó tạo điều kiện để bán chéo sản phẩm và phát triển các hoạt động khác.

Theo nghiên cứu của Stiroh (2004), ngoài việc chia sẻ thông tin, ngân hàng cũng có thể chia sẻ các yếu tố đầu vào, ví dụ như lao động và công nghệ cùng lúc cho nhiều hoạt động khác nhau. Từ đó ngân hàng có thể tận dụng các chi phí cố định và giảm bớt chi phí hoạt động.

Đa dạng hóa thu nhập và rủi ro của ngân hàng

Với quan điểm tác động của đa dạng hóa thu nhập có thể hạn chế rủi ro của các ngân hàng, Smith và cộng sự (2003) chỉ ra rằng để góp phần ổn định lợi nhuận cho các ngân

hàng thì việc không phụ thuộc quá nhiều vào nguồn thu nhập từ lãi là một yếu tố vô cùng quan trọng.

Thu nhập ngoài lãi từ thu phí dịch vụ thường ổn định hơn thu nhập lãi từ cho vay, vì thế các ngân hàng có thể giảm bớt rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập (DeYoung và Roland, 2001).

Tuy nhiên, một số quan điểm khác lại cho rằng, thu nhập từ lãi có tính ổn định vì khách hàng thường e ngại những khoản chi phí phát sinh do thay đổi mối quan hệ tín dụng. Trong khi đó, thu nhập ngoài lãi có thể sẽ biến động hơn bởi vì chi phí chuyển đổi không quá tốn kém. Hơn nữa, chi phí cố định sẽ gia tăng đáng kể khi các NHTM mở rộng hoạt động thu nhập ngoài lãi, từ đó dẫn đến gia tăng đòn bẩy hoạt động và rủi ro cao hơn (DeYoung và Roland, 2001).

2.4. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

2.4.1 Tác động của đa dạng hóa thu nhập lên hoạt động ngân hàng thương mại tại các nước phát triển

2.4.1.1. Đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại:

Nghiên cứu của Rosie Smith và Geoffrey Wood (2003) đã nghiên cứu về thu nhập phi lãi và sự ổn định tổng thu nhập của các ngân hàng tại các nước EU trong giai đoạn từ năm 1994 đến 1998 với mẫu cân bằng của 2655 tổ chức tài chính thuộc 15 quốc gia trên toàn khu vực Châu Âu. Hai câu hỏi được đề cập trong bài nghiên cứu là: (i) Lợi nhuận và rủi ro hoạt động của thu nhập phi lãi liên hệ gì với hoạt động thu lãi của ngân hàng?, (ii) Lợi ích tiềm năng đa dạng hóa thu nhập của thu nhập phi lãi đến một tổ chức ngân hàng là gì? Những kết luận của bài nghiên cứu đã được tóm tắt như sau:

(1) Thu nhập phi lãi ngày càng có ảnh hưởng quan trọng đến thu nhập lãi ròng.

(2) Sự phát triển của thu nhập phi lãi không thể bù đắp hoàn toàn cho sự giảm xuống của lợi nhuận lãi suất.

(3) Thu nhập phi lãi có nhiều biến động hơn so với thu nhập lãi suất, điều này được quan sát ở cả mức độ toàn châu Âu và cá nhân từng ngành ngân hàng ở châu Âu (với ngoại

lệ duy nhất của các ngân hàng thương mại). Qua nhiều năm, sự thay đổi của thu nhập phi lãi ngày càng tăng.

(4) Một mối tương quan nghịch giữa thu nhập lãi và thu nhập phi lãi dường như tồn tại ở nhiều quốc gia, mặc dù ở các mức độ khác nhau, thu nhập phi lãi dường như ổn định tổng thu nhập kinh doanh, ngoại trừ hai nước châu Âu. Vì vậy, việc mở rộng hoạt động của Ngân hàng đã làm giảm sự thay đổi của các dòng thu nhập.

(5) Cơ cấu thu nhập phi lãi là khá đồng nhất.

Nghiên cứu của Ramona Busch, Thomas Kick (2009) đã phân tích các yếu tố quyết định thu nhập ngoài lãi và tác động của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả hoạt động và rủi ro của các Ngân hàng tại Đức từ năm 1995 đến 2007. Với cơ sở dữ liệu là một bảng vi mô của dữ liệu bảng cân đối giám sát (BAKIS) và thông tin về các ngân hàng cho vay đối với các ngành công nghiệp (số liệu thống kê của người vay) trong những năm 1995 đến 2007, nghiên cứu đã cho thấy rằng các ngân hàng có phần thu nhập từ phí lớn thể hiện một hồ sơ rủi ro – lợi nhuận thuận lợi hơn, tức là họ được hưởng lợi nhuận được điều chỉnh rủi ro trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tổng tài sản (ROA) cao hơn. Ngoài ra, chúng tôi thấy rằng đối với các ngân hàng thương mại, sự tham gia mạnh mẽ vào hoạt động kinh doanh phí đi kèm với biến động ROE và ROA cao hơn và do đó, đi kèm rủi ro gia tăng. Đặc biệt đối với các ngân hàng thương mại, một số hoạt động thu nhập có liên quan đến rủi ro cao hơn nhiều so với các nguồn thu nhập khác và vì thế, chúng có thể góp phần gây bất ổn cho cả ngân hàng cá nhân cũng như toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Nghiên cứu của Steve Mercieca, Klaus Schaeck, Simon Wolfe (2006) đã xem xét những tác động của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng nhỏ ở châu Âu. Với bộ dữ liệu gồm 755 Ngân hàng thuộc 15 quốc gia giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2003, nghiên cứu đã tìm ra rằng đa dạng hóa không đem lại lợi ích trực tiếp cho các tổ chức tín dụng và các ngành nghề kinh doanh trong thời kỳ này. Trong khi kết quả phù hợp với lý thuyết danh mục đầu tư ở chỗ các nhà nghiên cứu đưa ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy dòng doanh thu tập trung ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận trung bình và biến động doanh thu, kết quả của nghiên cứu không phù hợp với lý thuyết trung gian truyền thống nêu bật lợi ích

của đa dạng hóa đối với hoạt động của ngân hàng. Cụ thể, các phân tích cho thấy mối liên hệ tiêu cực giữa thu nhập ngoài lãi và hiệu suất điều chỉnh rủi ro.

Nghiên cứu của Robert DeYoung và Tara Rice (2003) với bộ dữ liệu gồm 37175 quan sát của 4712 ngân hàng thương mại tại Mỹ từ năm 1989 đến năm 2001 đã giải thích về những mối liên hệ giữa thu nhập phi lãi, chiến lược kinh doanh, điều kiện thị trường, thay đổi công nghệ và hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy những ngân hàng quản lý tốt mở rộng vào hoạt động phi lãi chậm hơn, và tăng biên thu nhập phi lãi được gắn liền với đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận thấp hơn. Những phát hiện này đã cho thấy thu nhập phi lãi cùng tồn tại, chứ không phải là thay thế, thu nhập lãi từ hoạt động trung gian vẫn là dịch vụ tài chính cốt lõi của ngân hàng. Mô hình đã phân tích (a) đặc điểm ngân hàng, điều kiện thị trường và sự phát triển công nghệ có liên tăng quan chặt chẽ nhất với sự gia tăng khác nhau 24 loại thu nhập phi lãi tại các ngân hàng thương mại Mỹ trong hai thập kỷ qua và (b) liệu nhiều loại hình thu nhập phi lãi tăng làm cải thiện hay làm xấu đi hiệu quả tài chính ngân hàng.

Một nghiên cứu khác của Kevin J. Stiroh, Adrienne Rumble (2005) xem xét sự thay đổi quan sát đối với những hoạt động tạo ra chi phí, doanh thu kinh doanh, và thu nhập ngoài lãi khác cải thiện hiệu suất của các tập đoàn tài chính Mỹ (FHCs) từ năm 1997 đến năm 2002. Các phân tích sử dụng dữ liệu về nguồn thu và hiệu suất điều chỉnh rủi ro các ngân hàng Mỹ và các tập đoàn tài chính và đã rút ra được kết luận chính rằng lợi ích đa dạng hóa giữa các tập đoàn tài chính được bù đắp nhiều hơn bằng cách tăng cường tiếp xúc với các hoạt động phi lãi, hoạt động phi lãi tuy khá biến động nhưng mang lại nhiều lợi nhuận hơn hoạt động cho vay.

Nghiên cứu của Seungho Baek, Seung Youn Cha và Namhoon Lee (2015) sử dụng hệ thống thông tin thống kê tài chính (FSIS) dữ liệu hàng quý từ năm 2007 đến năm 2013 để nhìn vào việc thực hiện và hành vi của hoạt động thu nhập phi lãi và thu nhập lãi liên quan đến 3 loại ngân hàng lớn ở Hàn Quốc là ngân hàng thương mại, ngân hàng trong nước và ngân hàng với mục đích đặc biệt. Nghiên cứu này đã nỗ lực trả lời hai vấn đề: Đầu tiên, họ kiểm tra xem sự gia tăng doanh thu thu nhập phi lãi ảnh hưởng thế nào đến sự tăng của thu nhập kinh doanh ròng; thứ hai, họ phân tích xem liệu các biến động của thu nhập phi lãi có

liên quan trực tiếp đến sự biến động của thu nhập kinh doanh ròng hay không. Một số kết quả quan trọng đã được tìm ra: Đầu tiên, cơ cấu thu nhập ngân hàng Hàn Quốc phụ thuộc vào thu nhập lãi thuần, mặc dù các ngân hàng tăng doanh thu trong hoạt động thu nhập phi lãi thông qua việc bán bảo hiểm và chứng khoán cùng với sự hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc. Thứ hai, những nghiên cứu trước đó về ngân hàng Hàn Quốc cho rằng biến động của hoạt động thu nhập phi lãi càng cao thì càng gia tăng rủi ro ngân hàng. Tuy nhiên, nghiên cứu này cho thấy thu nhập phi lãi ròng không mang lại nhiều rủi ro so với thu nhập lãi thuần.

Nghiên cứu của Stefania P.S. Rossi, Markus S. Schwaiger, Gerhard Winkler (2009) đã phân tích đa dạng hóa của các ngân hàng trên quy mô và ngành ảnh hưởng đến rủi ro, chi phí và hiệu quả lợi nhuận và vốn ngân hàng cho các ngân hàng thương mại Áo trong những năm từ 1997 đến 2003. Với bộ dữ liệu độc nhất từ thị trường ngân hàng được cung cấp bởi Ngân hàng Trung ương Áo, phân tích tập trung vào mối liên hệ giữa đa dạng hóa và hiệu quả ngân hàng (cả về chi phí lẫn lợi nhuận), cũng như trên cơ sở mối liên hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro đã được dự báo trước. Trong điều tra thực nghiệm, các nhà nghiên cứu đã tìm ra rằng nhìn chung đa dạng hóa có những ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất của các ngân hàng Áo. Những kết luận chính cho thấy (i) đa dạng hóa giảm những rủi ro dự liệu được và do đó cần trích lập dự phòng, (ii) đa dạng hóa giảm chi phí hiệu quả và tăng hiệu quả lợi nhuận, (iii) đa dạng hóa giữa các ngành làm giảm yêu cầu vốn.

2.4.1.2. Rủi ro của đa dạng hóa thu nhập đối với hoạt động ngân hàng thương mại:

Robert DeYoung và Tara Rice (2004) là một trong những nhóm tác giả nổi bật nghiên cứu về thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại ở U.S. Họ cung cấp một mô hình các yếu tố xác định thu nhập cho dữ liệu của 4712 Ngân hàng thương mại ở U.S từ năm 1989 đến 2001. Đặc biệt lưu ý trong nghiên cứu này là phát hiện tăng thu nhập ngoài lãi có liên quan đến biến động lợi nhuận cao hơn và làm xấu đi sự đánh đổi lợi nhuận của các ngân hàng. Nghiên cứu cũng cho kết quả mở rộng đa dạng hoá thu nhập của các ngân hàng thương mại ở U.S sẽ làm tăng rủi ro trong giai đoạn đầu của thời kì nghiên cứu nhưng lại giảm vào những năm sau đó.

Các nghiên cứu gần đây của Stiroh (2004a), Stiroh và Rumble (2006) sử dụng thu nhập ngoài lãi để đo lường sự đa dạng hóa ngân hàng khỏi thu nhập lãi ròng truyền thống đối với một loạt các dịch vụ tài chính. Stiroh (2004a) đã nghiên cứu cả dữ liệu tổng hợp và dữ liệu cấp ngân hàng cho các ngân hàng Hoa Kỳ từ năm 1984 đến 2001. Ông nhận thấy rằng mối tương quan giữa thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi đã tăng lên trong thời gian nghiên cứu, do đó làm giảm lợi ích từ đa dạng hóa thành các nguồn thu nhập phi truyền thống. Hơn nữa, rủi ro đem lại có mối tương quan ngược chiều với tỷ lệ thu nhập có được từ các nguồn phi lãi, đặc biệt là thu nhập giao dịch, liên quan đến sự sụt giảm lợi nhuận trên mỗi đơn vị rủi ro. Stiroh và Rumble (2006) cũng sử dụng thu nhập ngoài lãi để đo lường đa dạng hóa thu nhập ngân hàng và kết luận rằng việc tăng mức độ tiếp xúc với thu nhập phi lãi dẫn đến làm xấu đi sự đánh đổi rủi ro của ngân hàng. Họ thấy rằng sự biến động gia tăng của thu nhập ngoài lãi nhiều hơn bù đắp cho bất kỳ lợi ích đa dạng hóa danh mục đầu tư nào ...

Tại châu Âu, một nghiên cứu khác của Rosie Smith, Christos Staikouras và Geoffrey Wood (2002) về hệ thống ngân hàng ở châu Âu trong giai đoạn năm 1994 – 1998 chỉ ra mối tương quan tiêu cực giữa thu nhập lãi và ngoài lãi ở một số quốc gia thuộc châu Âu, mặc dù ở các mức độ khác nhau; thu nhập ngoài lãi dường như ổn định tổng thu nhập hoạt động. Nghiên cứu còn cho thấy thành phần của thu nhập ngoài lãi khá không đồng nhất. Do tầm quan trọng ngày càng tăng của các hoạt động tạo thu nhập ngoài lãi, uy tín và rủi ro chiến lược của ngân hàng dường như được nâng cao. Sự gia tăng của các loại rủi ro này đã khiến các ngân hàng hoạt động quản lý rủi ro và theo đó, nhiệm vụ của các giám sát viên, phức tạp hơn và đòi hỏi phải tập trung vào các loại rủi ro khác. Liên quan đến quan điểm hiện tại về an toàn vốn, các kết quả này có thể hỗ trợ các lập luận ủng hộ các yêu cầu vốn cụ thể đối với các loại rủi ro khác bên cạnh rủi ro tín dụng và thị trường.

Chiorazzo, Milani và Salvini (2008) trên cơ sở kết quả hồi quy đã kết luận rằng đối với các ngân hàng ở trong khoảng thời gian 1993 - 2003, mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro là tích cực, nghĩa là, sự gia tăng thu nhập ngoài lãi có liên quan đến sự gia tăng lợi nhuận trên mỗi đơn vị rủi ro. Nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa lợi nhuận trên mỗi đơn vị rủi ro và quy mô ngân hàng.

Tuy nhiên, do sự khác biệt trong cấu trúc ngân hàng, các nghiên cứu từ U.S hay E.U đều không thể áp dụng cho Úc. Nghiên cứu của Barry Williams and Laurie Prather rút ra từ các báo cáo hàng năm của các ngân hàng. Có tổng cộng 49 ngân hàng trong mẫu và chúng được phân thành ba nhóm. Nhóm đầu tiên là Big Four, đại diện cho bốn ngân hàng thống trị tại Úc, chiếm hơn 65% tài sản ngân hàng thường trú tại Úc. Nhóm ngân hàng thứ hai được đặc trưng là các ngân hàng nội địa khác. Đây chủ yếu là các ngân hàng khu vực nhấn mạnh tài chính bán lẻ, nhưng cung cấp một loạt các sản phẩm ngân hàng. Nhóm ngân hàng cuối cùng là các ngân hàng nước ngoài. Đây là những ngân hàng có hơn 50% sở hữu nước ngoài. Nghiên cứu này cho rằng thu nhập ngoài lãi có rủi ro cao hơn thu nhập lãi nhưng mang lại lợi ích đa dạng hóa cho các cổ đông ngân hàng.

Một nghiên cứu khác tại Úc của Sarath Delpachitra và Laurence Lester lấy dữ liệu từ 9 ngân hàng trong số 12 ngân hàng được liệt kê trên trang web APRA. Nghiên cứu này áp dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất OLS để kiểm tra tác động đối với rủi ro và lợi nhuận của đa dạng hoá. Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu này cho thấy kết quả chính của những thay đổi là thu nhập ngoài lãi không làm tăng lợi nhuận của các ngân hàng và không làm giảm rủi ro mặc định chung của ngân hàng. Tuy nhiên, có một số lợi ích, với việc giảm rủi ro mặc định cho các loại thu nhập ngoài lãi khác nhau. Những phát hiện này phù hợp với Williams và Prather (2010), những người nhận thấy rằng thu nhập ngoài lãi không cải thiện lợi nhuận của các ngân hàng. Ngoài ra, họ cũng nhận thấy rằng có những giảm thiểu rủi ro với đa dạng hóa nhưng thận trọng cần có sự cân bằng về sự phụ thuộc của thu nhập ngoài lãi. Có một số hàm ý phát sinh từ nghiên cứu này. Đầu tiên, nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các ngân hàng, vì lợi ích của họ là xác định các lĩnh vực hoạt động của họ làm tăng lợi nhuận của họ và lĩnh vực hoạt động nào làm tăng rủi ro. Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực giữa các loại thu nhập ngoài lãi, lợi nhuận và rủi ro. Tuy nhiên, mối quan hệ tiêu cực giữa chia sẻ thu nhập ngoài lãi và lợi nhuận cho thấy các ngân hàng đã trở nên quá mức đối với các hoạt động thu nhập ngoài lãi. Điều này càng được củng cố bởi mối quan hệ tiêu cực mà đa dạng hóa có với lợi nhuận của các ngân hàng. Điều này ngụ ý rằng các ngân hàng nên tập trung hơn vào các hoạt động kinh doanh của mình và họ nên giảm tiếp xúc với thu nhập ngoài lãi.

Tại châu Á, Baek, Cha và Lee (2015) đã phân tích thực nghiệm sử dụng dữ liệu hàng quý của Hệ thống thông tin thống kê tài chính (FSIS) từ năm 2007 đến 2013. Dựa trên dữ liệu này, họ xem xét hiệu suất và hành vi điều hành thu nhập lãi đối với ba loại ngân hàng chính¹ ở Hàn Quốc như vậy là ngân hàng thương mại, ngân hàng địa phương và ngân hàng có mục đích đặc biệt. Nghiên cứu này cho thấy thu nhập ngoài lãi không mang lại nhiều rủi ro hơn thu nhập lãi hoạt động ròng; mức độ biến động của thu nhập ngoài lãi ròng dao động từ 2% đến 5%, trong khi thu nhập lãi hoạt động ròng dao động cũng trong khoảng tương tự.

Một nghiên cứu mang tính toàn cầu của Lin và Huang (2012) xem xét tác động của đa dạng hóa và rủi ro thu nhập ngân hàng bằng cách sử dụng một mẫu toàn cầu từ 95 quốc gia trong giai đoạn từ 2001 đến 2008. Nghiên cứu chỉ ra rằng đa dạng hóa thu nhập sẽ giảm thiểu rủi ro ngân hàng ở các khu vực thu nhập cao, như Châu Âu hoặc Hoa Kỳ, trong khi đó nó sẽ làm tăng khả năng thất bại của ngân hàng ở các khu vực trung bình đến thấp. Thứ hai, khi các ngân hàng có thu nhập ngoài lãi tương đối quá mức, họ có ít lợi ích đa dạng hóa hơn. Cuối cùng, nghiên cứu cũng thấy rằng luật pháp và quan liêu của một quốc gia tốt hơn sẽ giúp chứng minh mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập ngân hàng và rủi ro, nhưng các chủ nợ mạnh hơn bảo vệ quyền và các hạn chế pháp lý đối với các hoạt động ngân hàng sẽ làm xấu đi.

2.4.2 Tác động của đa dạng hóa thu nhập lên hoạt động Ngân hàng thương mại tại các nước đang phát triển

2.4.2.1 Đa dạng hóa thu nhập tác động đến lợi nhuận của các Ngân hàng thương mại

Theo nghiên cứu của Cesline Meslier, Ruth Tacneng, Amine Tarazi (2014), để đánh giá sự đa dạng hóa/lợi nhuận của ngân hàng ở các nền kinh tế mới nổi, họ tập trung vào trường hợp của Philippines. Các ngân hàng Philippines được yêu cầu dành ít nhất 6% và 2% khoản vay của họ danh mục đầu tư cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tương ứng. Có các cách khác để tuân thủ, tuy nhiên hiện tại, bao gồm việc mua các giấy bạc của chính phủ, chứng khoán và các công cụ chuyển nhượng được cung cấp bởi tập đoàn tài chính và bảo lãnh doanh nghiệp nhỏ (SBGFC). Tại Philippines, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và

vừa chiếm 99% tổng số của các công ty và đóng góp tới 60% tổng số việc làm trong cả nước. Họ tiến hành điều tra theo kinh nghiệm trong giai đoạn 1999-2005 bằng cách sử dụng mẫu 39 ngân hàng toàn cầu và các ngân hàng thương mại ở Philippines với sự phân tích rất chi tiết về dữ liệu hàng năm về thu nhập cấu trúc được cung cấp bởi Ngân hàng Trung ương Philippines.

Kết quả của nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập và sự thay đổi về thu nhập phi lãi ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro của các ngân hàng Philippines. Kết quả này phù hợp với Sanyaa và Wolfe (2011) và Pennathu et al. (2012), người tìm thấy doanh thu đa dạng hóa để có lợi cho các ngân hàng ở các nền kinh tế mới nổi. Khi các nền kinh tế mới nổi phải chịu các môi trường pháp lý khác nhau và chất lượng của các tổ chức yếu, thị trường tài chính ở các nền kinh tế này có thể hoạt động khác nhau và do đó, khái quát từ các nghiên cứu tập trung vào các nền kinh tế tiên tiến sẽ được sử dụng hạn chế.

DeYoung và Roland (2001), Stiroh (2004a, 2004b) (2006) tìm ra rằng một tỷ lệ cao trong thu nhập phi lãi tích cực ảnh hưởng đến sự biến động của lợi nhuận ngân hàng. Trong một nghiên cứu gần đây, DeYoung và Torna (2013) đã phân tích sự đóng góp của đa dạng hóa thu nhập về thất bại ngân hàng trong cuộc khủng hoảng tài chính. Chúng tôi thấy rằng sự thay đổi đối với các hoạt động ngân hàng phi truyền thống có tác động đáng kể đến xác suất của ngân hàng thất bại trong cuộc khủng hoảng phụ thuộc vào điều kiện tài chính của ngân hàng.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2016, tăng trưởng kinh tế ở Nam Á là nhanh nhất trên thế giới (Markus và Martin 2016). Ngành ngân hàng là xương sống trong số các nền kinh tế này và một hệ thống ngân hàng đa dạng, có lợi nhuận và ổn định là điều kiện tiên quyết cho sự mạnh mẽ và nền kinh tế thịnh vượng.

Các ngành ngân hàng ở các nước Nam Á đã thay đổi phần lớn trong hai năm qua nhiều thập kỷ do tư nhân hóa các tổ chức tài chính nhà nước và tự do hóa chính sách ngành tài chính hạn chế. Để tồn tại trong môi trường thị trường cạnh tranh và để duy trì lợi nhuận, các ngân hàng thương mại tại các nền kinh tế mới nổi ở Nam Á bắt đầu đa dạng hóa thu nhập của họ từ tiền lãi đến các nguồn thu nhập phi lãi. Do đó, tỷ lệ thu nhập phi lãi đã tăng

đáng kể cho các ngân hàng của khu vực này; ngân hàng trung bình kiếm được khoảng 32% thu nhập hoạt động của họ từ các nguồn thu nhập phi lãi trong mẫu nghiên cứu của Shoaib Nisar, Ke Peng, Susheng Wang and Badar Nadeem Ashraf (2018). Cũng theo nghiên cứu này, trong phân tích thực nghiệm, họ sử dụng bộ dữ liệu bảng gồm 200 ngân hàng thương mại từ tất cả Nam Á các quốc gia trong giai đoạn 2000. Sử dụng phương pháp tổng hợp hai bước của hệ thống (GMM) ước tính, thấy rằng đa dạng hóa doanh thu có tác động tích cực đến cả lợi nhuận và ổn định. Tuy nhiên, khi tác giả bài viết chia thu nhập phi lãi thành hai thành phần phụ, phí và thu nhập hoa hồng và thu nhập ngoài lãi khác, họ quan sát rằng phí và hoa hồng thu nhập có mối quan hệ tiêu cực với lợi nhuận và sự ổn định trong khi thu nhập phi lãi khác cho thấy một mối quan hệ tích cực.

Maudos (2017) kết luận rằng sự gia tăng của chia sẻ thu nhập ngoài lãi ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận. Lee và Zhang (2013) sử dụng dữ liệu ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn này 1986-2008 và kết luận rằng sự gia tăng thu nhập ngoài lãi có lợi ích đa dạng hóa. Tuy nhiên, vì thu nhập ngoài lãi có tính không ổn định và tính chu kỳ cao hơn thu nhập lãi thuần, phụ thuộc nhiều hơn vào thu nhập ngoài lãi có thể làm tăng thêm rủi ro/ đánh đổi lợi nhuận. Lee et al. (2014b), với tham chiếu ngân hàng của 22 quốc gia châu Á kết luận rằng các hoạt động phi lợi nhuận không làm tăng lợi nhuận.

Meslier et al. (2014) đã sử dụng một bộ dữ liệu duy nhất của các ngân hàng Philippines và nhận thấy rằng việc chuyển sang các hoạt động phi lợi nhuận làm tăng lợi nhuận được điều chỉnh theo rủi ro của ngân hàng khi các ngân hàng tham gia nhiều hơn vào giao dịch chứng khoán chính phủ (thu nhập phi lãi khác).

Ahamed (2017) kết luận rằng một phần tăng thu nhập ngoài lãi làm tăng lợi nhuận và lợi nhuận điều chỉnh rủi ro (ổn định) của các ngân hàng Ấn Độ.

Theo Jensen và Meckling (1976), không quan trọng việc đa dạng hóa tích cực hay tiêu cực là ảnh hưởng đến hiệu suất và định giá thị trường; những người trong cuộc vẫn sẽ đa dạng hóa nếu lợi ích cận biên của họ vượt qua những tổn thất mà họ phải chịu từ sự thay đổi trong hiệu suất và định giá thị trường.

Những mối liên hệ về khả năng thu nhập ngoài lãi và khả năng sinh lời của các ngân hàng như nghiên cứu của Edirisuriya (2015) và Nguyen (2012) đã cho thấy thu nhập ngoài

lãi gây bất lợi cho ngân hàng trong việc tăng lợi nhuận của mình. Ngoài ra, nghiên cứu của Lê và Phạm (2017) về ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi lên hiệu quả kinh doanh của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2006 đến 2016 lại cho thấy khi tăng thu nhập các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, đầu tư thì khả năng sinh lời sẽ tăng. Nghiên cứu của Lee và cộng sự (2014) về tác động của thu nhập phi lãi lên khả năng sinh lời và rủi ro của 967 ngân hàng Châu Á đã cho thấy những hoạt động phi lãi mang lại rủi ro thấp hơn nhưng không giúp ngân hàng tăng lợi nhuận.

Nghiên cứu của Allen N. Berger, Iftekhar Hasan và Mingming Zhou (2010) đã nghiên cứu về tác động của tập trung đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng ở Trung Quốc. Với mẫu gồm dữ liệu của 88 Ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006, họ đã tìm ra những tính phi kinh tế của đa dạng hóa giữa các ngân hàng trong các khoản vay, tiền gửi, tài sản và kích thước địa lý. Đó là, các ngân hàng tập trung hơn liên kết với lợi nhuận cao hơn, chi phí thấp hơn, hiệu quả lợi nhuận cao hơn, và hiệu quả chi phí cao hơn. Bằng chứng chiết khấu đa dạng hóa mà họ tìm thấy đối với ngân hàng Trung Quốc trong mẫu và các thay đổi giữa các loại sở hữu khác nhau cũng như sự thay đổi chuỗi thời gian qua các chế độ pháp lý khác nhau, có thể làm sáng tỏ lý do tại sao các ngân hàng Trung Quốc được phát hiện chịu sự chiết khấu đa dạng hóa và tại sao họ vẫn đa dạng hóa mặc dù chiết khấu. Các nhà nghiên cứu tin rằng chiết khấu đa dạng hóa chủ yếu đến từ sự thiếu chuyên môn quản lý của đội ngũ quản lý hàng đầu và sự chậm chạp hoặc sự khuyến khích không hiệu quả các kế hoạch để các nhà quản lý tối đa hóa sự giàu có của cổ đông. Allen N. Berger và cộng sự cũng nhận thấy rằng sở hữu nước ngoài đóng một vai trò giảm nhẹ trong tính phi kinh tế của đa dạng hóa.

Doumpose et al. (2016), sử dụng một mẫu bao gồm các Ngân hàng trên toàn thế giới, kết luận rằng đa dạng hóa doanh thu có lợi nhiều hơn đối với các ngân hàng tại các nước đang phát triển so với các ngân hàng ở các nước phát triển.

Tại Việt Nam, theo Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015) nghiên cứu về tác động đa dạng hóa thu nhập tại các ngân hàng ở Việt Nam đối với nhuận và rủi ro, sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy dữ liệu, với bảng mẫu gồm 37 ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2006 - 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng càng đa dạng hóa các

hoạt động thì lợi nhuận thu về càng cao. Tuy nhiên khi phân tích các yếu tố rủi ro cho thấy các ngân hàng đa dạng hóa càng cao thì lợi nhuận điều chỉnh rủi ro càng giảm và điều này không có lợi cho các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Thùy Trang (2018) đã phân tích tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Với bộ dữ liệu gồm 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2016 bằng mô hình phân tích dữ liệu bảng, nghiên cứu đã kết luận rằng thu nhập ngoài lãi không có tác động lên rủi ro nhưng lại có tác động tích cực lên khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại trong thời gian này.

Khanh Ngoc Nguyen đã có nghiên cứu với chủ đề “Revenue Diversification, Risk and Bank Performance of Vietnamese Commercial Banks” (2019). Với dữ liệu từ báo cáo tài chính được kiểm toán và báo cáo hàng năm của 26 ngân hàng thương mại được niêm yết và chưa niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2010 – 2015, nghiên cứu đã kết luận được rằng sự đa dạng hóa có tác động tiêu cực đến lợi nhuận và đa dạng hóa càng cao, rủi ro của các ngân hàng thương mại càng lớn. Tuy nhiên, càng đa dạng hóa thu nhập các ngân hàng đã niêm yết, sự ổn định của ngân hàng càng tăng. Nghiên cứu cũng cho thấy sự yếu kém và thiếu kinh nghiệm của hệ thống ngân hàng trong việc phát triển mô hình chuyển đổi lợi nhuận hợp lý.

Hiep Ngoc Luu, Loan Quynh Thi Nguyen, Quynh Huong Vu, Le Quoc Tuan (2019) đã nghiên cứu tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại Việt Nam và nỗ lực trả lời câu hỏi liệu kinh nghiệm và cơ cấu vốn có ảnh hưởng quan trọng hay không. Với dữ liệu gồm 255 quan sát của 39 ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2007 đến 2017, nhóm nghiên cứu đã nhận thấy rằng đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, tuy nhiên hiệu quả khác nhau giữa các loại ngân hàng khác nhau. Cụ thể, các tác giả thấy rằng trong khi đa dạng hóa mang lại lợi ích cho các ngân hàng nhà nước và nước ngoài, nó thể hiện tác động bất lợi đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng trong nước ngoài quốc doanh khác. Ngoài ra, các tác giả còn nhận thấy tác động tích cực của đa dạng hóa là nổi bật hơn đối với các ngân hàng có nhiều kinh nghiệm trên thị trường.

2.4.2.2 Rủi ro của đa dạng hóa thu nhập đối với hoạt động của ngân hàng thương mại:

Trong những năm gần đây, hệ thống ngân hàng đã có sự thay đổi đáng kể trong việc đa dạng hóa thu nhập, từ việc chủ yếu dựa vào hoạt động tín dụng sang các hoạt động khác như bảo hiểm, đầu tư tài chính,... Việc đa dạng hóa thu nhập này đã mang lại lợi ích cũng như rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Phần dưới đây sẽ đề cập đến rủi ro của đa dạng hóa thu nhập đối với ngân hàng thương mại tại các nước đang phát triển.

Đầu tiên, nghiên cứu của Damankah Basil Senyo, Anku-Tsedee Olivia, PhD2 Abubakar Musah sẽ chỉ ra lợi ích và rủi ro của việc đa dạng hóa thu nhập đối với ngân hàng thương mại thông qua mô hình với biến phụ thuộc là lãi ròng và các biến độc lập như hồi quy cho ngân hàng i tại thời điểm t , các biến kinh tế vĩ mô vào từng thời điểm và các phương sai khác. Bất kể một biến động nhỏ nhất nào của luồng thu nhập có thể là dấu hiệu của thu nhập từ đa dạng hóa. Theo như Smith et al (2003), Williams và Prather (2010), sự đa dạng hóa doanh thu cũng được sử dụng để đo lường rủi ro đi kèm với đa dạng hóa thu nhập tại Ghana. Nghiên cứu này cũng cho thấy trong giai đoạn 2001-2011, thu nhập phi lãi tăng đều cùng với lợi nhuận trước thuế của các ngân hàng thương mại tại Ghana. Thu nhập phi lãi đóng vai trò quan trọng trong việc làm tăng hiệu quả tài chính và sự ổn định của ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng tại Ghana lại ngày càng phụ thuộc vào các thu nhập phi truyền thống mà đi kèm với chúng là sự biến động không lường trước được. Điều này khiến cho người đi vay và nhà đầu tư lo ngại về lợi ích chung mà việc đa dạng hóa thu nhập có thể mang lại. Đa dạng hóa thu nhập cũng làm tăng tính phức tạp của ngân hàng thương mại, dẫn đến ngân hàng trung ương phải tăng cường giám sát chặt chẽ để bảo đảm lợi ích của các bên liên quan.

Bài viết của Aisha Ismail, Rahila Hanif, Sadaf Choudhary and Nisar Ahmad⁴ trên tạp chí The Journal of Commerce hướng tới việc hoàn thiện mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và hoạt động ngân hàng tại Pakistan giai đoạn 2006-2013. Để thực hiện nghiên cứu này, các tác giả đã sử dụng biến phụ thuộc là sự đa dạng hóa thu nhập, biến độc lập là các phương thức thực hiện và biến điều khiển như quy mô ngân hàng, mức độ đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng và chiến lược cho vay của ngân hàng. Vào năm 2007, 2009, 2010, thu

nhập phi lãi ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu nhập của các ngân hàng tại Pakistan. Trong đó, thu nhập phi lãi bị ảnh hưởng hơn cả bởi các biến điều khiển quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay và tỷ lệ vốn chủ sở hữu. Như vậy, các ngân hàng lớn có khả năng đa dạng hóa thu nhập hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ. Ngoài ra nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngân hàng thường quá tập trung vào thu nhập phi lãi hoặc thu nhập có lãi. Điều này dẫn đến việc ngân hàng chưa khai thác được lợi ích tối đa từ việc đa dạng hóa thu nhập và cần có một chiến lược đúng đắn trong tương lai. Tuy nhiên chiến lược nào cần thiết và phù hợp thì vẫn còn là một câu hỏi khó. Ngoài ra, đa dạng hóa quá mức cũng gây ra sự bất ổn, rủi ro cho lợi nhuận của ngân hàng. Vì vậy, ngân hàng cần tạo nên sự cân bằng giữa các hoạt động tài chính truyền thống và phi truyền thống để đảm bảo độ ổn định.

Mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và rủi ro kèm theo được đề cập đến trong bài nghiên cứu "Is the Diversification of Bank Income the Bright Side or Dark Side? A Global Perspective" của Kun-Li Lin & Yu-Li Huang. Theo như Boyd và Graham (1986), các hoạt động phi truyền thống thường liên quan tới rủi ro được đo bằng mức độ dao động của lợi nhuận từ tài sản và nguy cơ phá sản của các ngân hàng tại Mỹ. Kun-Li Lin và Yu-Li Huang đã sử dụng số liệu từ 95 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 2001-2008 để trước hết là xây dựng mô hình nghiên cứu quan hệ cơ bản giữa đa dạng hóa thu nhập với rủi ro, sau là ảnh hưởng của các biến tùy theo từng nước nhất định. Kết quả cho thấy các ngân hàng có sự đa dạng hóa cao hơn thì ít rủi ro hơn. Tuy nhiên khi thu nhập phi lãi tăng cao thì rủi ro cũng nhiều hơn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những nước có mức thu nhập trung bình đến thấp thì sẽ đối mặt với nhiều rủi ro hơn khi đa dạng hóa thu nhập.

Đa dạng hóa doanh thu đang và sẽ là xu hướng cho các ngân hàng trên thế giới (Ferreira, J.H.L., Zanini, F.A.M., & Alves, T.W, 2019). Nhóm tác giả này đã nghiên cứu về ảnh hưởng của nó đến rủi ro và lợi nhuận tại các ngân hàng ở Brazil từ năm 2003 đến 2014. Bài viết đã đưa ra ba giả thuyết gồm: đa dạng hóa doanh thu có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động (1); đa dạng hóa doanh thu có tác động tiêu cực đến rủi ro của ngân hàng (2), ngoài ra nghiên cứu còn kiểm định việc đa dạng hóa doanh thu tác động tích cực đến rủi ro điều chỉnh lợi nhuận của ngân hàng (3). Kết quả thực nghiệm cho thấy giả thiết (1) được kiểm chứng bằng việc chỉ ra được có mối quan hệ thuận chiều giữa ROA và biến

SHNON được sử dụng trong mô hình (SHNON: tỷ trọng của thu nhập phi lãi trong thu nhập hoạt động của ngân hàng). Tuy nhiên, giả thiết 2 không được kiểm chứng, tức là đa dạng hóa doanh thu tác động thuận chiều lên rủi ro, hay nói cách khác đa dạng hóa doanh thu sẽ làm tăng rủi ro cho ngân hàng bởi có mối quan hệ thuận chiều giữa biến SHNON và HHI (hệ số điều chỉnh rủi ro). Bên cạnh đó, nhờ mối quan hệ trên mà giả thuyết ba được kiểm chứng. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra được rằng tỷ trọng của thu nhập ngoài lãi trong thu nhập hoạt động của ngân hàng có tác động đến lợi nhuận lớn hơn trong khi đó, tỷ trọng thu nhập từ hoạt động kinh doanh có tác động tiêu cực đến lợi nhuận và rủi ro.

Một nghiên cứu của Köhler, M. (2014) về việc liệu rằng các nguồn thu nhập không đến từ lãi trong ngân hàng có làm tăng sự rủi ro tại các ngân hàng Đức giai đoạn từ 2002 đến 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy các tác động của thu nhập ngoài lãi tác động đến sự ổn định của ngân hàng phụ thuộc vào mô hình kinh doanh của ngân hàng. Cụ thể hơn, trong khi các ngân hàng định hướng bán lẻ như ngân hàng tiết kiệm, ngân hàng hợp tác và các ngân hàng khác tập trung vào cho vay và dịch vụ nhận tiền gửi thì sẽ trở nên ổn định hơn nếu tăng thu nhập ngoài lãi, tuy nhiên với các ngân hàng đầu tư thì khác, nếu tăng thu nhập ngoài lãi thì họ sẽ trở nên rủi ro hơn. Họ không chỉ tạo ra một phần lợi nhuận cao hơn từ các hoạt động truyền thống mà còn tham gia vào nhiều hoạt động khác từ các ngân hàng định hướng bán lẻ, điều này có thể làm hạn chế các lợi ích tiềm năng đối với các ngân hàng định hướng đầu tư trong việc đa dạng hóa vào thu nhập ngoài lãi. Do đó, bài nghiên cứu trên nhấn mạnh vào việc phân biệt giữa các loại hình ngân hàng, ngân hàng bán lẻ hay đầu tư khi đưa ra kết luận về việc gia tăng thu nhập ngoài lãi ảnh hưởng đến rủi ro của các ngân hàng này.

Nghiên cứu của Zhou, K. (2014) cũng nghiên cứu về việc đa dạng hóa thu nhập ảnh hưởng đến rủi ro tại 62 ngân hàng thương mại của Trung Quốc giai đoạn từ 1997 – 2012. Nghiên cứu này đã chỉ ra không có mối quan hệ đáng kể giữa việc đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng với rủi ro, tức là sự đa dạng hóa thu nhập không làm giảm rủi ro tổng thể của ngân hàng. Điều này chủ yếu đến từ các nguồn thu nhập ngoài lãi mang lại thêm sự rủi ro và mối tương quan giữa thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi được tăng cường, làm suy yếu hiệu quả đa dạng hóa của danh mục đầu tư kinh doanh. Giảm tổng thể rủi ro được quy cho

việc giảm đáng kể rủi ro của hoạt động kinh doanh có thu nhập từ lãi, trong khi tỷ lệ thu nhập ngoài lãi tăng, biến động của nó cũng tăng, và do đó rủi ro tổng thể tăng.

Nghiên cứu của Torna, G., & DeYoung, R. (2012) về tương quan giữa các hoạt động kinh doanh phi truyền thống và khả năng phá sản của ngân hàng trong khủng hoảng tài chính. Nhóm tác giả kiểm tra về việc thu nhập từ các hoạt động ngân hàng phi truyền thống có đóng góp vào những thất bại của hàng trăm ngân hàng thương mại Hoa Kỳ trong cuộc khủng hoảng tài chính. Đầu tiên, các tác giả phát hiện ra rằng các nguồn thu nhập từ các hoạt động phi truyền thống khác nhau có ảnh hưởng không đồng nhất đến sự thất bại ngân hàng. Một mặt, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng thu nhập ngoài lãi từ các hoạt động của các bên liên quan như các hoạt động đầu tư ngân hàng, bảo lãnh bảo hiểm và đầu tư mạo hiểm làm tăng khả năng thất bại của ngân hàng chỉ khi ngân hàng đã bị khủng hoảng tài chính. Mặt khác, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thu nhập qua các khoản phí dịch vụ từ các hoạt động phi truyền thống như bán bảo hiểm, dịch vụ cho vay và môi giới chứng khoán thực sự làm giảm khả năng các ngân hàng thất bại trong cuộc khủng hoảng. Thứ hai, các tác giả cũng đưa ra những phát hiện rằng chấp nhận rủi ro có xu hướng thể hiện đồng thời trong cả hoạt động truyền thống và hoạt động ngân hàng phi truyền thống.

Nghiên cứu của Amidu, M., & Wolfe, S. (2012) về việc cạnh tranh và đa dạng hóa có làm cho ngân hàng ổn định hơn hay không với số liệu được lấy từ 978 ngân hàng tại 55 nước đang phát triển từ năm 2000 đến 2007. Các tác giả làm sáng tỏ thêm về mối quan hệ giữa ổn định cạnh tranh bằng cách kiểm tra sự phức tạp trong tương tác giữa ba biến số chính: mức độ của sức mạnh thị trường ngân hàng, sự đa dạng hóa và ổn định. Phát hiện cốt lõi là sự cạnh tranh gia tăng sự ổn định như đa dạng hóa và trong cả hoạt động tạo thu nhập từ lãi và phi lãi của các ngân hàng đều tăng. Phân tích của tác giả xác định đa dạng hóa doanh thu như một kênh thông qua đó cạnh tranh ảnh hưởng đến rủi ro mất khả năng thanh toán của ngân hàng ở các nước đang phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy một mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa cạnh tranh và sự ổn định. Điều này có nghĩa là sự cạnh tranh lớn hơn trong một lĩnh vực về ngân hàng tăng cường sự ổn định của ngân hàng. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy một sự cạnh tranh và hệ thống ngân hàng đa dạng có liên quan đến danh mục khoản vay ít rủi ro hơn.

Pennathur, A. K., Subrahmanyam, V., & Vishwasrao, S. (2012) nghiên cứu xem liệu rằng quyền sở hữu trên đa dạng hóa thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến rủi ro tại các ngân hàng ở Ấn Độ từ 2001 đến 2009. Các tác giả nghiên cứu cả về các yếu tố quyết định của thu nhập ngoài lãi và tác động của đa dạng hóa trên các lợi nhuận khác nhau và các biện pháp rủi ro tín dụng (insolvency risk measures) cho các ngân hàng nga khu vực công, ngân hàng tư nhân và ngân hàng khác. Bài viết chứng minh rằng quyền sở hữu không là vấn đề trong việc theo đuổi thu nhập ngoài lãi. Liên quan đến các ngân hàng tư nhân trong nước, các ngân hàng khu vực công kiếm thu nhập ít hơn đáng kể, trong khi các ngân hàng khác báo cáo thu nhập từ phí cao hơn. Các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước với mức độ sở hữu chính phủ cao hơn đáng kể so với các ngân hàng khác thì có ít khả năng theo đuổi các nguồn thu nhập ngoài lãi và các nguồn thu nhập từ phí làm giảm đáng kể rủi ro cho các ngân hàng này. Điều này cho thấy, đa dạng hóa mang lại nhiều lợi ích cho các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước tại Ấn Độ. Tuy nhiên, kết quả cho các ngân hàng khu vực tư nhân, cả trong và ngoài nước, việc theo đuổi thu nhập dựa trên phí làm tăng rủi ro, được đo bằng độ biến động của ROA. Hơn nữa, kết quả cũng cho thấy rằng đa dạng hóa ở cả ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước hay ngân hàng tư nhân thì đều giảm rủi ro vỡ nợ và leverage risk trong khi tăng rủi ro danh mục đầu tư.

Tại Việt Nam, Võ Đức Thọ đã có bài nghiên cứu chủ đề “Đa dạng hóa và rủi ro ngân hàng: Nợ xấu và ổn định kém hiệu quả” (2017) với mục tiêu phân tích các chiến lược đa dạng hóa tác động đến rủi ro ngân hàng. Với dữ liệu 25 ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2001 đến 2015, nguồn dữ liệu từ Bankscope, bài nghiên cứu này đã phát hiện được các vấn đề của hệ thống ngân hàng thương mại hiện hành: (i) xác nhận mối quan hệ cùng ngược chiều có ý nghĩa thống kê của tất cả các chỉ số tập trung đối với các chỉ số rủi ro, (ii) kết quả cho thấy được mối quan hệ cùng chiều của chi phí hoạt động trên tổng tài sản đối với rủi ro, (iii) vai trò tích cực tăng quy mô ngân hàng (tổng tài sản) có khả năng giúp suy giảm các khía cạnh của rủi ro (đạt mức ý nghĩa 1% ở hầu hết các phương trình) như nợ xấu, mất thanh khoản dự phòng và rủi ro ổn định kém hiệu quả ngân hàng.

2.4.3. Khoảng trống nghiên cứu

Trên toàn thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, đã có rất nhiều bài nghiên cứu liên quan đến vấn đề đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại và các tác động của việc đa dạng hoá đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng. Tuy nhiên, các bài nghiên cứu vẫn còn những khoảng trống nhất định.

Thứ nhất, tác động của đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại ở mỗi quốc gia. Qua tổng quan nghiên cứu, ta có thể thấy được các kết luận của các bài nghiên cứu rất đa dạng, thậm chí trong một nước tại các thời điểm khác nhau cũng đưa ra những kết luận khác nhau. Tính đến hiện tại, chưa có một bài nghiên cứu mang tính tổng quát trên nhiều quốc gia về nghiên cứu trên. Do đó, các kết luận của các bài nghiên cứu còn mang tính cục bộ cho riêng từng nước.

Thứ hai, các nghiên cứu chủ yếu khai thác vấn đề tác động của đa dạng hoá thu nhập trên toàn bộ các ngân hàng mà không có phân tích cụ thể ở các ngân hàng có đặc điểm khác nhau thì tác động của đa dạng hoá cũng khác nhau.

Thứ ba, tại Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về vấn đề đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại. Các nghiên cứu tại Việt Nam đưa ra các kết quả khác nhau, theo nhiều chiều hướng. Nhìn chung, chưa có một kết luận tổng quan nào cho việc đa dạng hoá ngân hàng thương mại tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Tóm lại, các đề tài nghiên cứu về vấn đề Tác động đa dạng hoá thu nhập đến ngân hàng thương mại còn tạo ra nhiều khoảng trống. Khai thác những khoảng trống nghiên cứu, nhóm tác giả lựa chọn và hoàn thiện đề tài **“Tác động đa dạng hoá thu nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017”** để tìm ra những kết quả mới khắc phục một phần các khoảng trống nghiên cứu trên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã trình bày một số khái niệm về thu nhập, đa dạng hóa thu nhập, hiệu quả hoạt động của ngân hàng cũng như một số chỉ tiêu đo lường đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Bên cạnh đó là một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận của các ngân hàng trên thế giới và tại Việt Nam. Chương tiếp theo tác giả sẽ đánh giá khái quát về thực trạng đa dạng hóa, hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2017.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP VÀ LỢI NHUẬN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

3.1. Thực trạng đa dạng hóa tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.1.1. Mô hình ngân hàng kinh doanh đa năng – xu thế phát triển tất yếu của ngân hàng thương mại

Có thể dễ dàng nhận thấy được rằng việc đẩy mạnh đa dạng hóa nguồn thu nhập là xu hướng hoạt động của các ngân hàng thương mại hiện nay trên thế giới. Bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động truyền thống như hoạt động tín dụng hay các hoạt động kinh doanh đầu tư để gia tăng nguồn thu truyền thống hay còn gọi là nguồn thu lãi suất, các ngân hàng hiện nay còn có nguồn thu nhập phi truyền thống hay còn gọi là nguồn thu ngoài lãi như bảo hiểm, môi giới, hoa hồng, phí dịch vụ, đầu tư chứng khoán...

Theo nghiên cứu của Lee và cộng sự (2014) chỉ ra rằng tại các ngân hàng châu Á vào những năm 1995 – 2009, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trung bình trên tổng thu nhập của các ngân hàng là 65.582%. Vào giai đoạn 2002 – 2012, tại châu Âu ghi nhận tỷ lệ này là 33.33%, (Maudos, 2017). Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997 khiến cho cấu trúc của hệ thống tài chính châu Á bị ảnh hưởng, mức thu nhập của mỗi quốc gia biến động cùng với các đặc trưng kinh doanh của ngân hàng đã làm cho cấu trúc thu nhập bị thay đổi (Lee và cộng sự 2014). Bên cạnh đó, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào năm 2007 – 2008 xuất phát từ nguyên nhân chủ yếu từ bong bóng tín dụng nhà đất, hệ quả là “chất lượng tín dụng toàn cầu” suy giảm nghiêm trọng vào năm 2011 – 2012 (Hao và cộng sự, 2017). Giai đoạn khủng hoảng này khiến tỷ lệ nợ xấu tăng cao, thiếu tính thanh khoản và lợi nhuận sụt giảm. Từ đó thấy được những mặt yếu kém của toàn bộ hệ thống như thiếu thực tiễn quản lý rủi ro, thiếu dự trữ vốn và cấu trúc quản lý còn nhiều hạn chế.

Ngoài ra, sự thay đổi của môi trường cạnh tranh cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng tới cấu trúc thu nhập của các NHTM. Theo nghiên cứu của DeYoung và Roland (2001), thị trường truyền thống càng ngày càng trở nên khắc nghiệt, lợi nhuận biên của các ngân hàng ngày càng có xu hướng giảm tỷ trọng từ hoạt động thu lãi. Bên cạnh đó, từ một số nhân tố khác tác động khiến ngân hàng trở nên đa năng hơn, ví dụ như: các chính sách

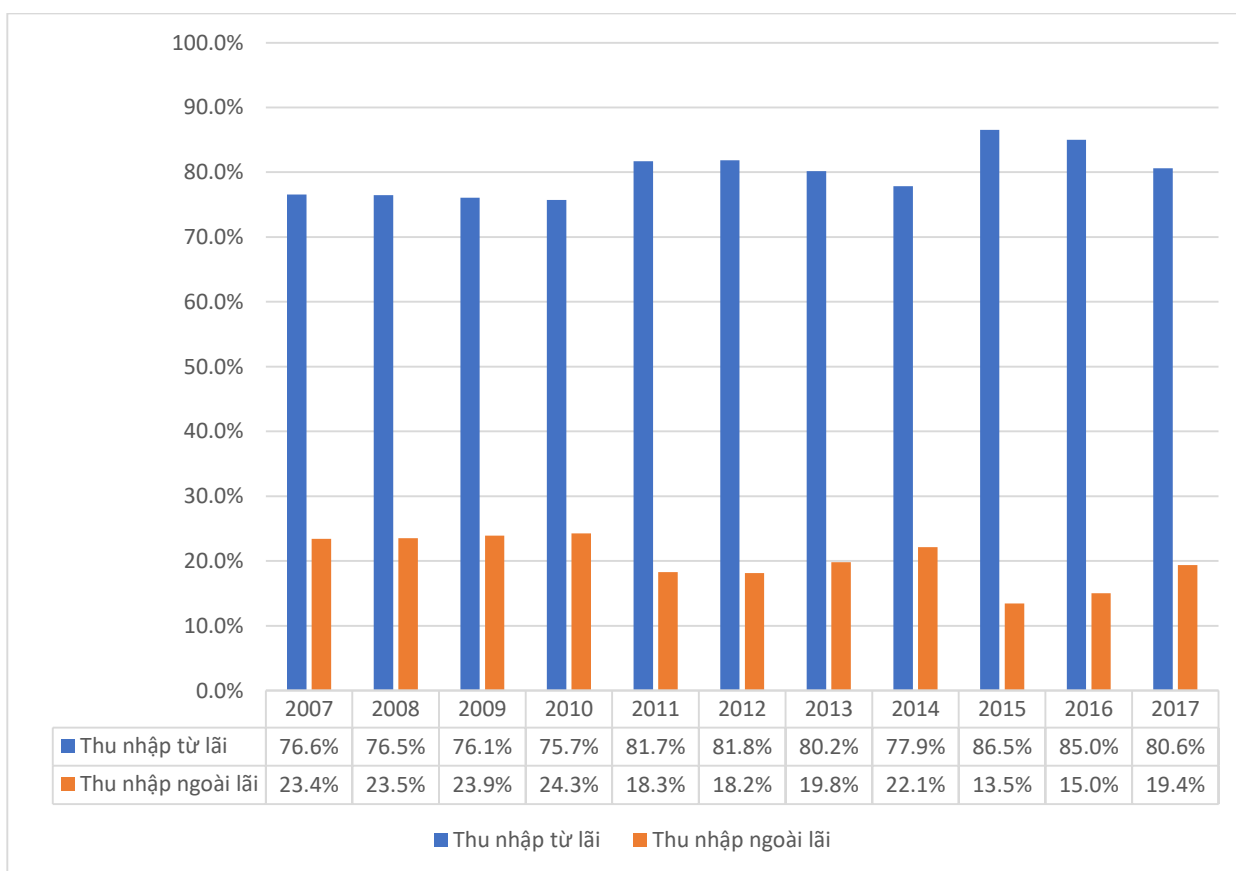
tài chính của nhà nước, vốn đầu tư từ nước ngoài, do nhu cầu sử dụng các dịch vụ khác của người dân,

3.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn thu nhập của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

3.1.2.1. Cơ cấu thu nhập của từng nhóm ngân hàng

Cơ cấu thu nhập toàn bộ hệ thống ngân hàng:

Biểu đồ 1: Cơ cấu thu nhập của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017



Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Trong suốt giai đoạn 11 năm, tỷ lệ thu nhập từ lãi vẫn chiếm từ 75% – 85% tổng thu nhập, phản ánh lợi nhuận của các ngân hàng thương mại vẫn còn phụ thuộc lớn vào các nguồn thu lãi. Nguồn thu ngoài lãi chỉ chiếm tỷ lệ thấp, không vượt quá 25% và biến động không ổn định qua các năm. Nhìn chung, thu nhập phi lãi có xu hướng tăng trong giai đoạn từ 2011 – 2010 và có xu hướng giảm vào giai đoạn sau, đến 2017, tỷ lệ này khoảng 19,4%.

Để đánh giá cụ thể hơn về cơ cấu thu nhập của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, tác giả chia mẫu nghiên cứu gồm 46 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu thành 3 nhóm dựa trên tính chất sở hữu. Nhóm 1 là các ngân hàng thương mại có yếu tố nhà nước bao gồm: Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank, Oceanbank, Ngân hàng phát triển Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội. Nhóm 3 là các ngân hàng có yếu tố nước ngoài bao gồm: Hong Leong, HSBC, ANZ, BOC, CIMB, ShinhanBank, Standard Chartered Bank, IndoVina Bank, Public Bank VietNam. Nhóm 2 bao gồm 30 NHTM còn lại trừ các ngân hàng trong nhóm 1 và nhóm 3.

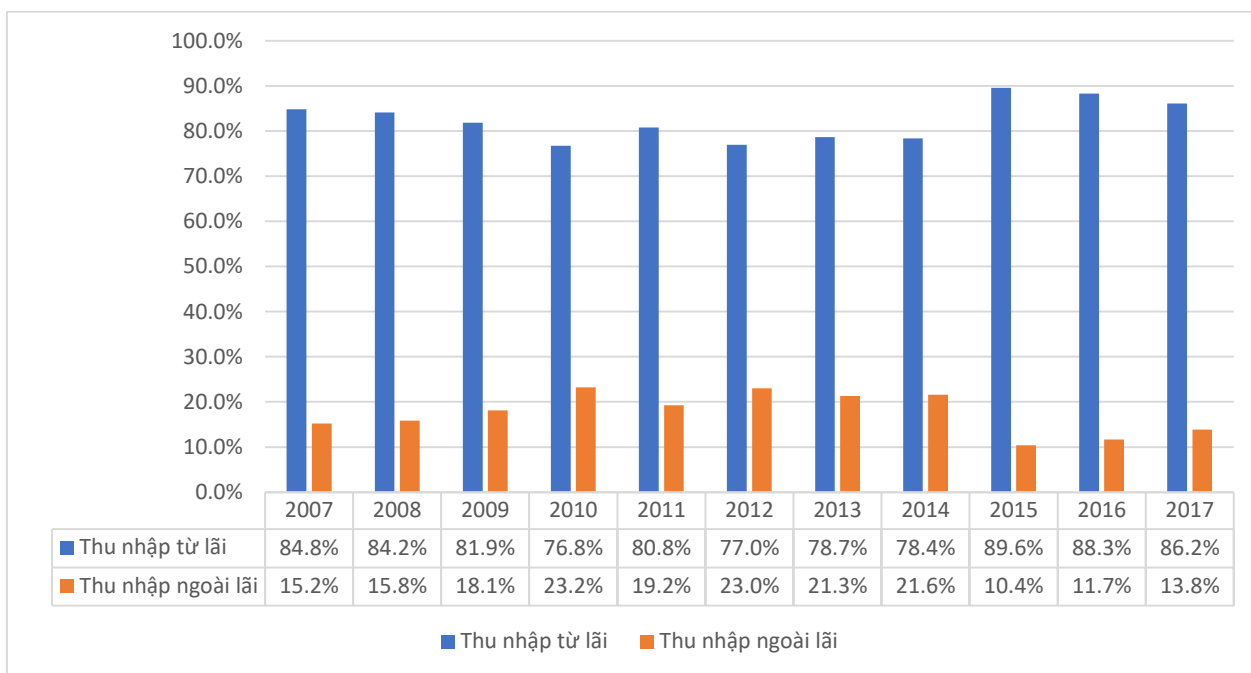
Bảng 1: Phân nhóm các Ngân hàng thương mại Việt Nam

Nhóm	Tiêu chí phân nhóm	Tên các ngân hàng
Nhóm 1	Các NHTM có yếu tố nhà nước	Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank, Oceanbank, Ngân hàng phát triển Việt Nam, Ngân hàng chính sách xã hội.
Nhóm 2	Các NHTM tư nhân trong nước	30 NHTM còn lại trừ các ngân hàng trong nhóm 1 và nhóm 3.
Nhóm 3	Các NHTM có yếu tố nước ngoài	Hong Leong, HSBC, ANZ, BOC, CIMB, ShinhanBank, Standard Chartered Bank, IndoVina Bank, Public Bank VietNam.

Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

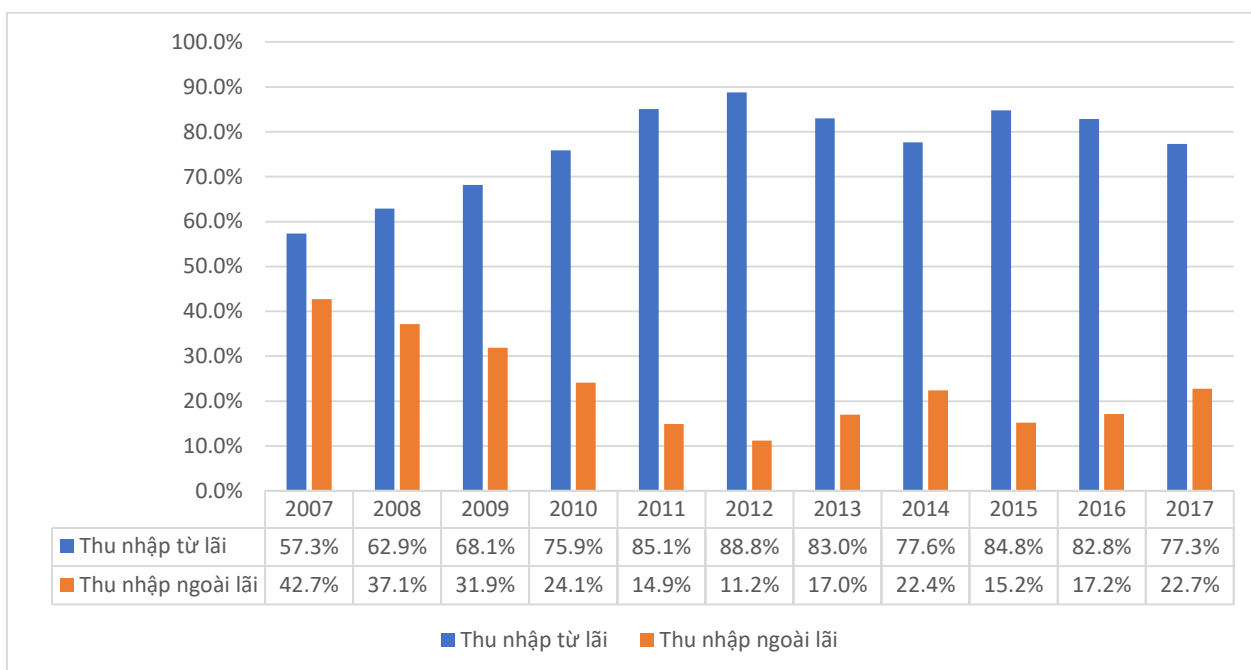
Cơ cấu thu nhập các NHTM có yếu tố nhà nước:

Trong biểu đồ 2, tỷ trọng thu nhập ngoài lãi còn thấp, phần lớn chỉ duy trì dưới mức 23%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn 2007 – 2010 và biến động không ổn định giai đoạn sau đó. Tỷ trọng thu nhập từ lãi luôn ở mức cao, phần lớn vào khoảng hơn 80%, giai đoạn 2015 – 2017 đạt trên 85%. Có thể thấy thu nhập của các ngân hàng thương mại nhóm 1 chủ yếu còn phụ thuộc nhiều vào các hoạt động truyền thống, tỷ lệ luôn được duy trì ổn định trước các biến động kinh tế trong suốt 11 năm.

Biểu đồ 2: Cơ cấu thu nhập các NHTM có yếu tố nhà nước giai đoạn 2007 – 2017

Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Cơ cấu thu nhập các ngân hàng tư nhân:

Biểu đồ 3: Cơ cấu thu nhập của các NHTM tư nhân giai đoạn 2007 – 2017

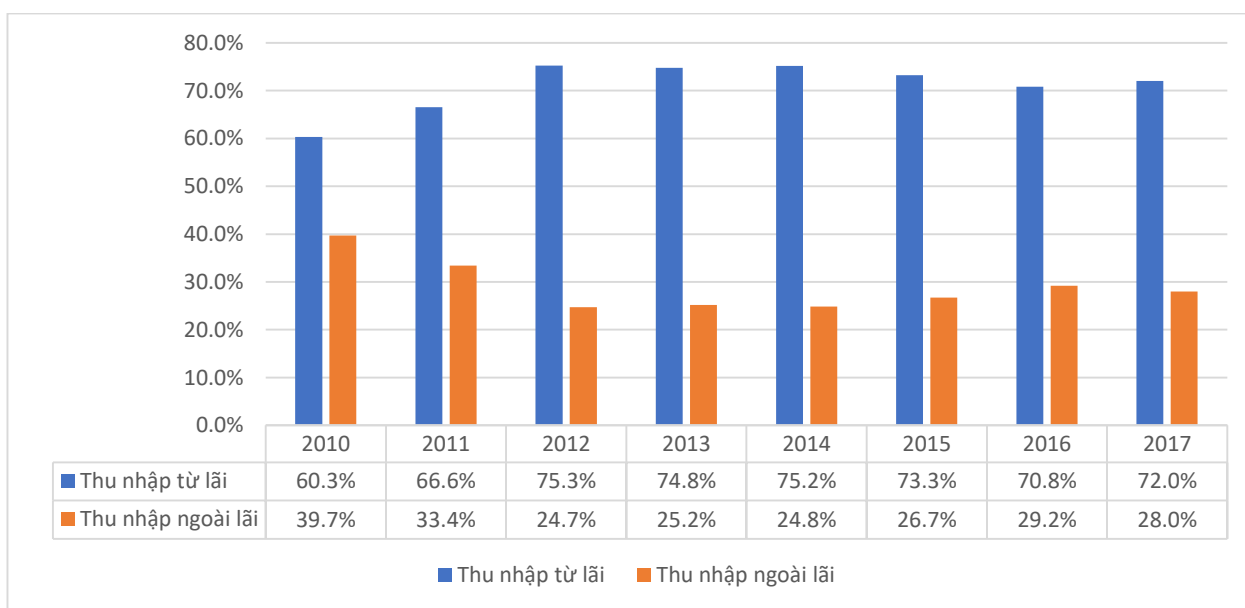
Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Nhìn vào biểu đồ 3 ta có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt trong cơ cấu thu nhập của nhóm NHTM thứ 2 so với nhóm 1. Tỷ lệ thu nhập từ lãi của nhóm ngân hàng này có nhiều biến động không theo xu hướng cụ thể tuy nhiên nhìn chung tỷ lệ này có xu hướng gia tăng từ 57,3% (2007) đến 77,3% (2017). Tương tự, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cũng có những biến động, cụ thể có thể nhận thấy:

Giai đoạn 2007 – 2010: giai đoạn này Việt Nam bắt đầu quá trình gia nhập WTO, dẫn đến những thay đổi lớn trong nền kinh tế Việt Nam. Dòng vốn nước ngoài đổ vào nhiều hơn, sự phát triển nóng của thị trường tài chính đặc biệt là ngành ngân hàng và thị trường chứng khoán, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi chiếm tỷ trọng cao (31,9% - 42,7%). Tuy nhiên, tỷ lệ có xu hướng giảm vào giai đoạn sau đó do những hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào năm 2007 – 2008. Trong những năm tiếp theo, đặc biệt vào năm 2012 Nền kinh tế Việt Nam tiềm ẩn nhiều bất ổn, lạm phát luôn ở mức cao, nợ xấu ngân hàng tăng, thanh khoản gặp vấn đề khiến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi rơi xuống mức thấp nhất trong 11 năm (11,2%).

Cơ cấu thu nhập các ngân hàng có yếu tố nước ngoài:

**Biểu đồ 4: Cơ cấu thu nhập của các NHTM có yếu tố nước ngoài
giai đoạn 2007 - 2017**

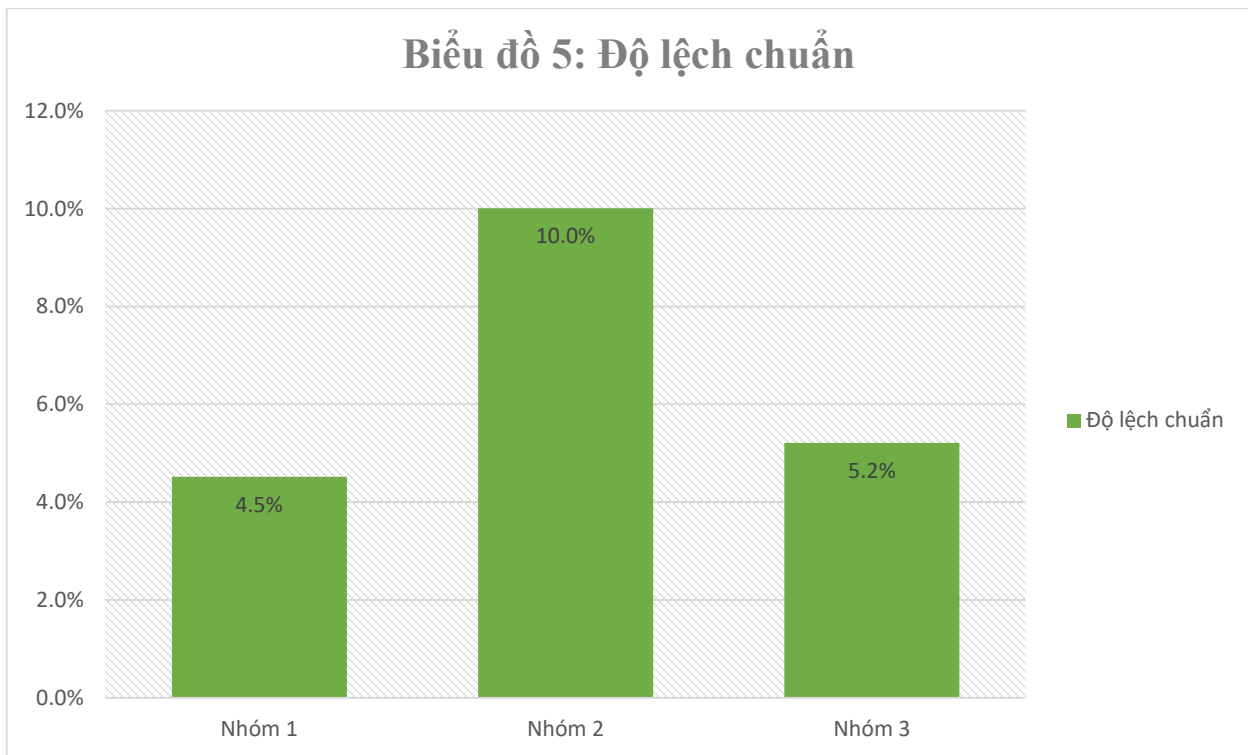


Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Qua biểu đồ 4, ta thấy cơ cấu của các ngân hàng nhóm 3 có xu hướng biến động tương đồng so với các ngân hàng thuộc nhóm 2. Có thể thấy các ngân hàng ở hai nhóm này đều không chịu sự kiểm soát về các quy định nghiêm ngặt cũng như việc phân bổ nguồn vốn của nhà nước so với các ngân hàng thuộc nhóm 1. Từ năm 2007 – 2009, Việt Nam mới bắt đầu mở cửa thị trường tài chính, chính phủ vẫn hạn chế việc mở cửa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nên trong giai đoạn này không có số liệu. Trong 3 nhóm, nhóm 3 có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi đồng đều nhất, đều đạt mức trên 25%, thậm chí vào năm 2010, đạt tới 39,7%. Tuy có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012 – 2013, nhưng đã có dấu hiệu tăng trở lại trong những năm gần đây.

3.1.2.2. Tính ổn định của nguồn thu nhập của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Biểu đồ 5: Độ lệch chuẩn



Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

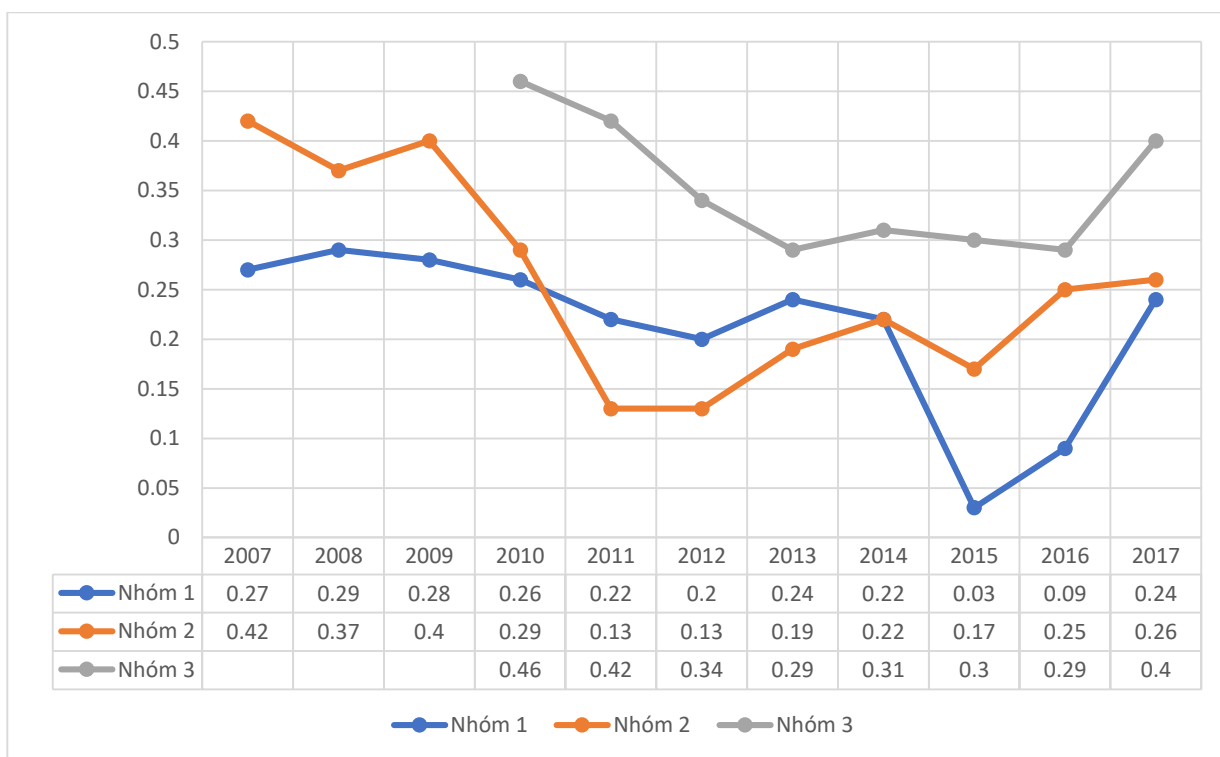
Qua biểu đồ 5 về độ lệch chuẩn ở trên, có thể thấy thu nhập ở nhóm 1 ít bị biến động về tỷ trọng thu nhập nhất trong ba nhóm, độ lệch chuẩn là 4,2%. Nhóm 2 là nhóm có độ biến động cao nhất với độ lệch chuẩn là 10% cho thấy mức thiếu ổn định trong thu nhập ở

nhóm này. Nhóm 3 và nhóm 2 tuy đều không chịu sự giám sát chặt chẽ từ nhà nước như nhóm 1 nhưng độ biến động ổn định hơn nhóm hai với độ lệch chuẩn chỉ ở mức 5,2%. Do các ảnh hưởng từ ngân hàng mẹ tại nước ngoài, cùng với khả năng quản trị, công nghệ, năng lực tài chính của ngân hàng chính... nên nhóm 3 biến động ít hơn nhóm 2.

3.1.3. Thực trạng đa dạng hóa thu nhập các ngân hàng thương mại Việt Nam

Đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập của các NHTM thông qua chỉ số Herfindal – Hirshman (HHI). Biểu đồ dưới đây mô tả biến động của biến $DIV = 1 - HHI$ trong vòng 11 năm từ 2007 – 2017 nhằm đưa ra nhận xét về mức độ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng. Chỉ số DIV càng cao tức là mức độ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng càng cao và đạt giá trị cực đại là 0,5. Khi đó đa dạng hóa là hoàn hảo và càng xa giá trị 0,5 thì mức độ đa dạng hóa càng giảm (chỉ số này có thể âm).

Biểu đồ 6: Mức độ đa dạng hoá của 3 nhóm NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017



Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Biểu đồ 6 thể hiện mức độ đa dạng hóa của 3 nhóm NHTM thông qua chỉ số DIV. Chỉ số đa dạng hóa của cả ba nhóm NHTM đều có nhiều biến động và không theo xu hướng nhất định, tuy nhiên, tính trên cả giai đoạn 11 năm thì chỉ số này ở cả ba nhóm có xu hướng

giảm. Nhìn chung, trong giai đoạn 2007 – 2012 chỉ số này ở cả ba nhóm đều giảm và có xu hướng phục hồi ở giai đoạn sau đó. Riêng nhóm 1, chỉ số này giảm mạnh vào năm 2015 khi xuống mức còn 0.03, lý do bởi ảnh hưởng từ chỉ số đa dạng hóa của Ngân hàng chính sách vào năm 2015 ở mức âm lớn. Nhóm 2 là nhóm có mức độ biến động DIV lớn hơn so với các ngân hàng ở nhóm 1 và nhóm 3. Chỉ số DIV ở nhóm 3 có sự biến động ít nhất trong 3 nhóm và là nhóm duy trì được mức độ đa dạng hóa cao nhất.

Tóm lại, có thể nói hệ thống ngân hàng Việt Nam đang trong giai đoạn đầu thực hiện đa dạng hóa thu nhập trong xu thế chung của thế giới.

3.1.4. Đánh giá tình hình đa dạng hóa của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Để bắt kịp với xu hướng và tốc độ phát triển chung của hệ thống ngân hàng trên thế giới, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã và đang từng bước thực hiện phát triển theo xu hướng đa dạng hóa thu nhập của thế giới, với cốt lõi là giảm tỷ trọng thu nhập từ lãi và gia tăng các loại hình sản phẩm dịch vụ để tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi, đảm bảo đồng bộ cả về chất lượng và số lượng.

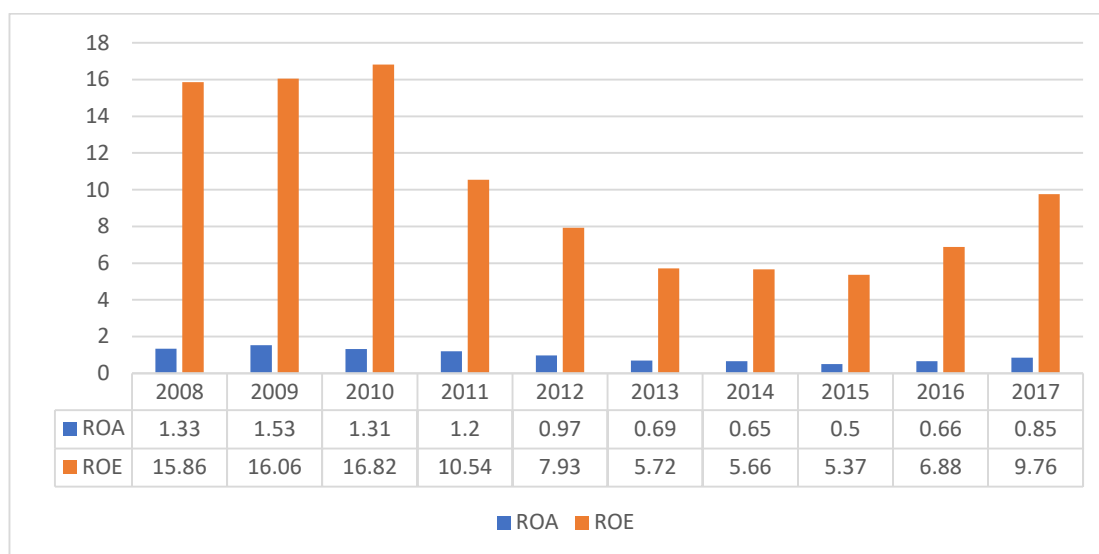
Các ngân hàng đang thực thi nhiều chính sách nhằm quản lý và thúc đẩy hiệu quả của đa dạng hóa thu nhập. Tỷ trọng thu nhập được chú trọng phân bổ hơn, tránh tình trạng bị phụ thuộc quá nhiều vào một hoạt động duy nhất.

Ngoài ra, các ngân hàng thương mại Việt Nam cũng đang phát triển nhiều các dịch vụ như dịch vụ ví điện tử trong thanh toán trực tuyến (thanh toán hóa đơn mua hàng trực tuyến, tiền điện nước, tiền internet,...), dịch vụ ngân hàng điện tử, gửi tiết kiệm trực tuyến,... và đang hướng tới xây dựng mô hình ngân hàng số. Bên cạnh đó, nền kinh tế ngày càng phát triển, thị trường chứng khoán ngày càng sôi động, ngân hàng có thể thực hiện các nghiệp vụ đầu tư, kinh doanh. Lợi nhuận thu được từ các hoạt động này giúp cho ngân hàng có thể phát triển đa dạng hóa thu nhập, tăng chỉ số đa dạng hóa của ngân hàng mình.

3.2. Thực trạng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

3.2.1. Thực trạng hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam

- *Lợi nhuận của toàn bộ hệ thống ngân hàng*

Biểu đồ 7: Tỷ suất lợi nhuận NHTM Việt Nam giai đoạn 2007 - 2017

Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu và tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008 – 2017 có những biến động tăng giảm không đồng đều nhưng nhìn chung có xu hướng giảm theo thời gian.

Trong năm 2008, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE đạt 1,33 trong khi đó tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là 15,86. Giai đoạn nghiên cứu bắt đầu từ năm 2008, cũng chính là năm xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu nên hai chỉ số này đã có sự sụt giảm so với những năm trước đó. Đến năm 2009 – 2010, hai chỉ số ROA và ROE đã tăng nhẹ trở lại do có sự phục hồi nền kinh tế thế giới. Như vậy, giai đoạn 2008 – 2010, chỉ số ROA luôn đạt ngưỡng $\geq 1\%$ còn ROE luôn duy trì ngưỡng $\geq 15\%$, so với chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's thì các chỉ tiêu lợi nhuận giai đoạn này được đánh giá là khá tốt.

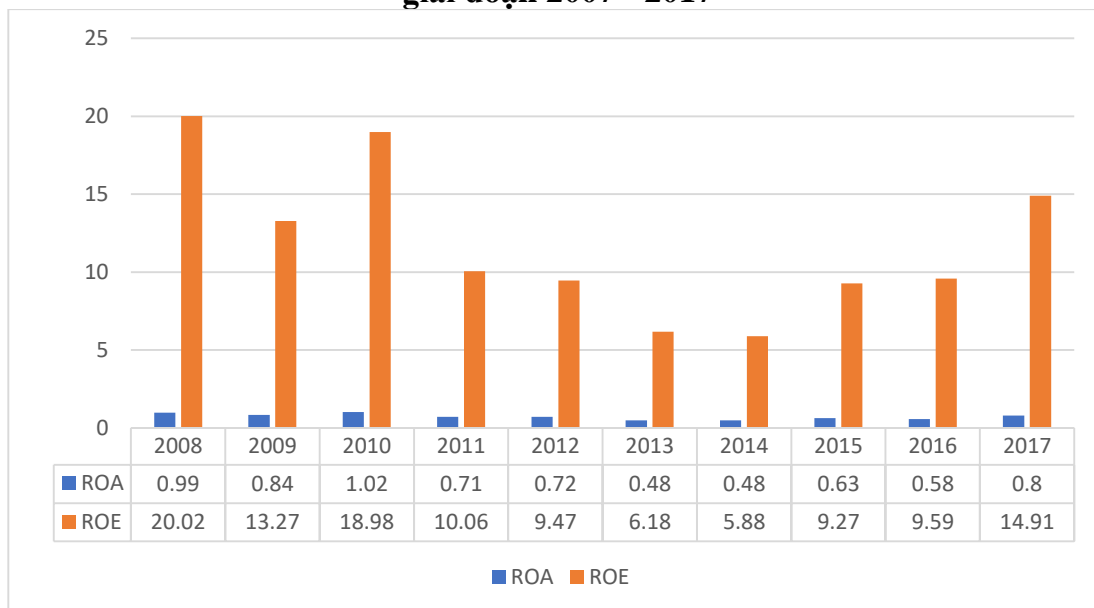
Tiếp đến giai đoạn năm 2011 - 2015, hệ thống ngân hàng Việt Nam có khả năng sinh lời thấp và ngày càng giảm. Cả hai chỉ số ROA và ROE đều giảm mạnh và không còn duy trì được ngưỡng mà chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's đưa ra. Đầu năm 2011, ngành Ngân hàng đối mặt với hàng loạt vấn đề đặc biệt khó khăn, tình trạng gần như hỗn loạn và không kiểm soát được. Toàn Ngành Ngân hàng phải đối mặt tình trạng lãi suất quá cao (18-21%/năm) gây khó khăn cho sản xuất; tỷ giá ngoại tệ, giá vàng biến động mạnh

gây bất ổn thị trường; các giao dịch vốn trên thị trường tiền tệ kém thông suốt, căng thẳng thanh khoản thường xuyên diễn ra. Đây là một trong những tác nhân làm sụt giảm lợi nhuận của ngành trong năm 2012 - 2013. Bên cạnh đó, giai đoạn 2012 - 2013 là giai đoạn khó khăn chung của nền kinh tế, tín dụng tăng trưởng yếu do, các doanh nghiệp hoạt động sa sút, phá sản hàng loạt dẫn đến nợ xấu tăng cao làm bào mòn lợi nhuận của ngân hàng, chi phí lãi vay không thu hồi được nhưng vẫn phải trả lãi tiền gửi đầu vào cho khách hàng. Thêm vào đó, các ngân hàng phải tập trung tự củng cố, xử lý những tồn tại theo yêu cầu tái cấu trúc của NHNN. Liên tiếp đối mặt với những khó khăn như vậy là lý do vì sao hệ thống Ngân hàng có sự sụt giảm lợi nhuận một cách đáng kể.

Giai đoạn năm 2016 – 2017, lợi nhuận của hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có sự khởi sắc trở lại. Theo báo cáo tình hình kinh tế năm 2016 và 2017 của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, tỷ lệ nợ xấu bình quân toàn hệ thống theo báo cáo của các TCTD giảm nhẹ từ 2.9% năm 2015 xuống 2.8%. Hệ thống TCTD đã xử lý khoảng 95 ngàn tỷ đồng nợ xấu, trong đó qua thu hồi nợ, bán tài sản bảo đảm chiếm khoảng 52.6% tổng giá trị nợ xấu được xử lý, bằng nguồn dự phòng rủi ro chiếm 26.6%, bán cho VAMC chiếm 21%.

- Lợi nhuận của nhóm ngân hàng có yếu tố nhà nước

Biểu đồ 8: Tỷ suất lợi nhuận của các NHTM có yếu tố nhà nước giai đoạn 2007 - 2017

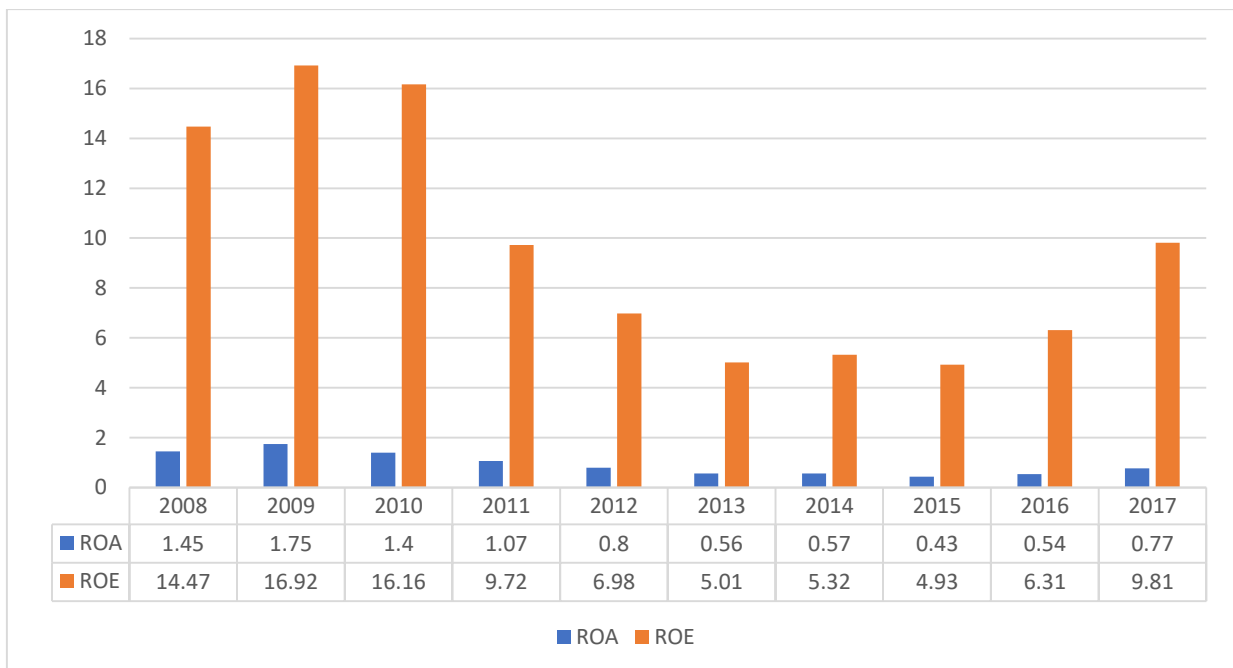


Nguồn: Số liệu từ BCTC của 7 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Khi phân tích tìm hiểu sự khác biệt giữa tỷ suất lợi nhuận của từng nhóm ngân hàng, ta thấy được rằng tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản ROA của các NHTM nhóm 1 là các ngân hàng có yếu tố nhà nước thấp hơn trung bình ngành Ngân hàng, trong khi đó tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE lại cao hơn trung bình ngành Ngân hàng. Trong giai đoạn 2011 – 2015, NHTM nhà nước đã thực hiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng trong đó có việc tăng quy mô vốn điều lệ theo quy định. Vốn điều lệ tăng dẫn đến tổng tài sản tăng là một trong những lý do khiến ROA thấp hơn trung bình ngành còn ROE lại cao hơn trung bình ngành.

- Lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tư nhân

Biểu đồ 9: Tỷ suất lợi nhuận của NHTM tư nhân giai đoạn 2007 - 2017



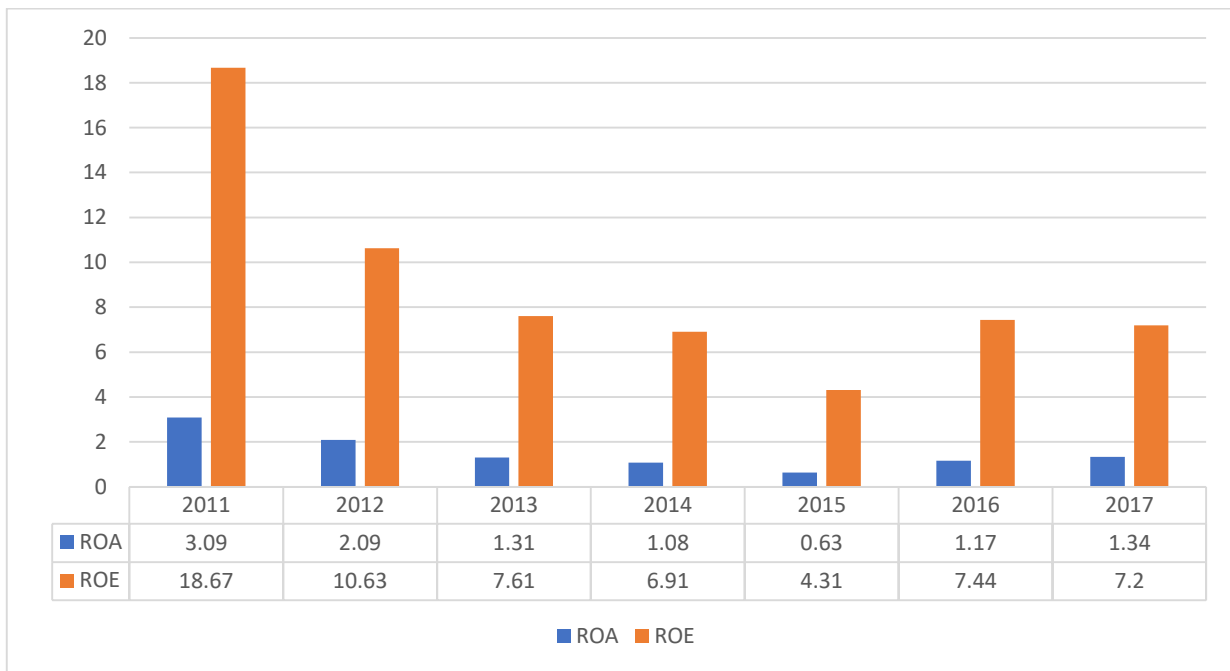
Nguồn: Số liệu từ BCTC của 30 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Tiếp theo là nhóm 2 là những Ngân hàng tư nhân. Giai đoạn từ 2008 – 2010 ta thấy rằng tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản ROA của các Ngân hàng tư nhân cao hơn trung bình ngành Ngân hàng nhưng đến giai đoạn sau năm 2011 là năm có những khó khăn, thách thức, nền kinh tế sụt giảm thì chỉ số ROA của các Ngân hàng tư nhân thấp hơn trung bình Ngành.

Còn về tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu ROE của các Ngân hàng tư nhân thì xấp xỉ với trung bình Ngành Ngân hàng trong giai đoạn này.

- Lợi nhuận của nhóm ngân hàng có yếu tố nước ngoài

**Biểu đồ 10: Tỷ suất lợi nhuận các NHTM có yếu tố nước ngoài
giai đoạn 2007 - 2017**



Nguồn: Số liệu từ BCTC của 9 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Danh sách 9 Ngân hàng có yếu tố nước ngoài mà nhóm nghiên cứu phân tích gồm có: HSBC (Hồng Kong – Thượng Hải), ANZ (Australia), Standard Chartered (Anh), Shinhan (Hàn Quốc), Hong Leong (Malaysia), Woori (Hàn Quốc), Public Bank Viet (Malaysia), Bank of China HO CHI MINH City Branch và CIMB Bank. Trong đó số liệu cho thấy 3 Ngân hàng là HSBC, ANZ, Shinhan luôn duy trì được tỷ suất lợi nhuận ROA và ROE ở mức tương đối tốt, còn số liệu của những Ngân hàng còn lại luôn ở mức rất thấp và thậm chí là âm.

Theo đánh giá của các chuyên gia, trong cấu phần lợi nhuận của các ngân hàng ngoại thì có tới 70 – 80% là thu từ dịch vụ, còn thu từ tín dụng chỉ chiếm 10 – 15% và tỷ lệ còn lại là thu khác. ANZ và HSBC được đánh giá là có dịch vụ từ sớm, chất lượng tốt và có mảng thẻ, đặc biệt là thẻ tín dụng luôn nằm trong top những ngân hàng tốt nhất hiện nay.

Lý giải nguyên nhân vì sao ROE của các ngân hàng ngoại thường lại thấp hơn các ngân hàng nội, các chuyên gia cho rằng bởi dịch vụ của họ phát triển mạnh trong khi nguồn thu từ dịch vụ lại ít hơn (rẻ hơn) so với nguồn thu từ tín dụng. Hơn nữa, khách hàng của nhóm ngân hàng này là các doanh nghiệp nước ngoài cũng đang bị các ngân hàng nội cạnh tranh khá mạnh, đặc biệt là các “ông lớn”, khiến cho lợi nhuận của họ bị ảnh hưởng.

3.2.2 Đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017

Về cơ bản tỷ suất lợi nhuận của các nhóm ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2007 – 2017 là không đồng đều, tuy nhiên vẫn có những điểm đáng chú ý.

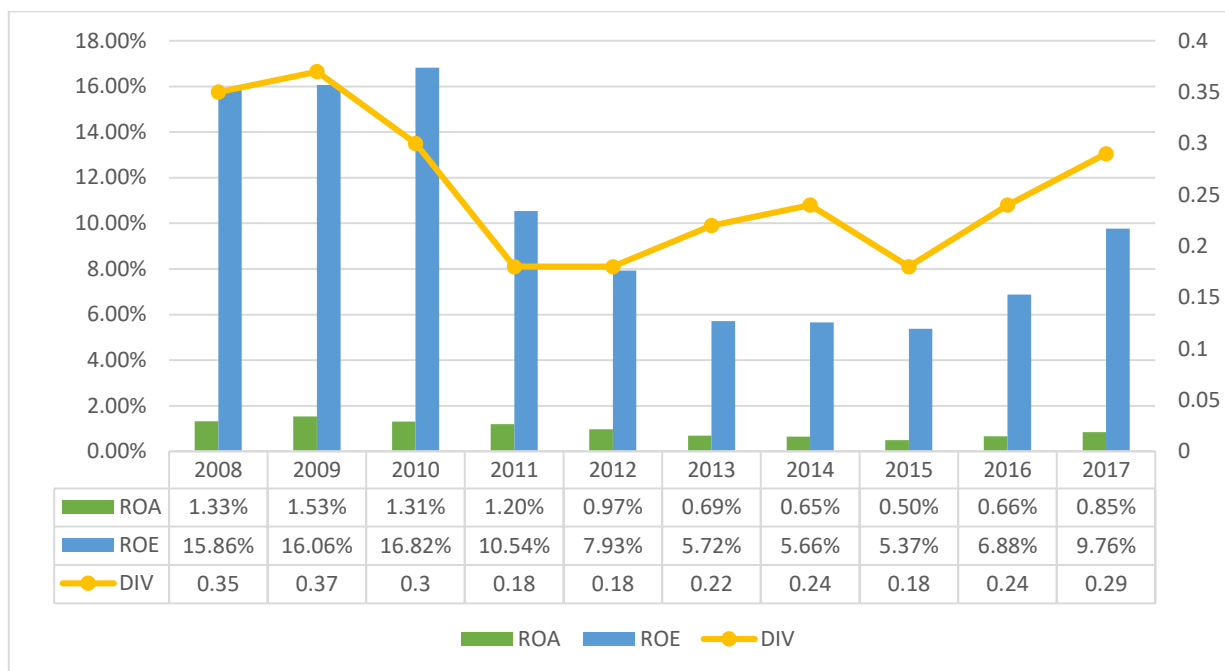
Đối với nhóm ngân hàng có yếu tố nhà nước, với tiềm lực tài chính mạnh, hoạt động lâu đời và kinh nghiệm quản lý, nhóm này luôn duy trì mức tỷ suất nhuận cao, ổn định trước các biến động của nền kinh tế. Nhóm ngân hàng này luôn nắm tạo được sự tin tưởng của khách hàng, giúp nâng cao an toàn của toàn bộ hệ thống.

Đối với nhóm ngân hàng nước ngoài có điểm sáng về tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản khi nhìn chung tỷ số này luôn ở mức cao so với trung bình ngành. Các ngân hàng thuộc nhóm này đồng thời giữ được tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu không giảm quá mạnh trong bối cảnh kinh tế phức tạp của giai đoạn 2007 – 2017.

Đối với nhóm ngân hàng tư nhân, Nhóm ngân hàng tư nhân có mức biến động tỷ suất lợi nhuận tương đối trong giai đoạn 2007 – 2017. Dù phải đối mặt với nhiều bất ổn cả trong nước, trong khu vực lẫn toàn cầu, nhóm các NHTM tư nhân đã tích cực cải thiện, nâng cao năng lực quản trị, tăng cường hoạt động M&A để nâng cao giá trị cộng hưởng cho toàn hệ thống.

3.3. Phân tích xu hướng ảnh hưởng của đa dạng hóa tới hiệu quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017

Biểu đồ 11: Đa dạng hoá (1-HHI) và hiệu quả hoạt động (ROA và ROE) của các Việt Nam giai đoạn 2008 - 2017



Nguồn: Số liệu từ BCTC của 46 NHTM do nhóm tự tổng hợp và xử lý

Qua các phân tích về cơ cấu thu nhập, tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, từ đó cho thấy xu hướng tác động của đa dạng hóa tới hiệu quả hoạt động của các NHTM có thể chia làm ba giai đoạn chính như sau:

- *Giai đoạn 2008 – 2010:*

Ở giai đoạn này, tuy có sự sụt giảm về cả hai chỉ tiêu đo lường đa dạng hóa cũng như hiệu quả hoạt động nhưng cũng là giai đoạn ghi nhận số liệu cao nhất về các chỉ tiêu trong giai đoạn nghiên cứu: chỉ số đo lường đa dạng hóa DIV đều ghi nhận mức hơn 0.3, ROA trên 1% và ROE trên 15%. Các chỉ số này phần nào đã phản ánh các NHTM đã đạt được lợi ích khi thực hiện đa dạng hóa thu nhập. Đặc biệt, trong giai đoạn nghiên cứu này, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản của nhóm NHTM tư nhân (đều lớn hơn 1%) cao hơn nhóm NHTM có yếu tố nhà nước (nhỏ hơn 1%), điều này có thể cho thấy trong một chừng mực nào đó, các ngân hàng không mang “màu sắc” nhà nước có thể đạt hiệu quả cao hơn khi thực hiện đa dạng hóa so với nhóm ngân hàng có vốn nhà nước.

Có thể lý giải nguyên nhân cho giai đoạn này đó là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu diễn ra vào cuối 2007, Chính phủ ngay lập tức đã phải can thiệp

nhằm hỗ trợ nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn. Nhằm duy trì lợi nhuận cũng như các nguồn thu, các ngân hàng tiếp tục thực hiện đa dạng hóa, duy trì được chỉ số đa dạng hóa và lợi nhuận ở mức cao do các gói hỗ trợ từ Chính phủ

- *Giai đoạn 2011 – 2015:*

Đây là giai đoạn phục hồi của nền kinh tế và tái cơ cấu ngân hàng sau khủng hoảng. Tỷ suất lợi nhuận liên tục giảm từ năm 2011 với ROA 10.54% và ROE 1.2% xuống còn một nửa là 5.37% và 0.5% tương ứng ROA và ROE năm 2015. Giai đoạn từ 2012 đến 2014, chỉ tiêu đa dạng hóa biến động ngược chiều và tỷ suất lợi nhuận, có thể giải thích do các khoản trích lập dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu từ lợi nhuận nhằm duy trì an toàn cho hệ thống ngân hàng.

- *Giai đoạn 2016 – 2017:*

Năm 2013, công ty quản lý tài sản (VAMC) thành lập với hoạt động chính là thu mua nợ xấu của các NHTM, mặc dù chỉ là trên bề mặt giấy tờ và làm đẹp bảng cân đối của các NHTM nhưng việc bán nợ cho VAMC và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm cho nợ xấu cũng đã phần nào giúp các NHTM tạm thời giảm gánh nặng của nợ xấu và tập trung vào đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thông thường của mình. Kết quả thực tế, chỉ tiêu đa dạng hóa tăng từ 0.18 vào năm 2011 lên 0.24 vào năm 2016, nguồn thu từ lãi được phục hồi. Trong giai đoạn này, nếu tính cả năm 2015 chỉ tiêu đa dạng hóa biến động thuận chiều so với tỷ suất lợi nhuận.

Sau giai đoạn tái cơ cấu trên hệ thống ngân hàng ổn định hơn trong quản lý nợ xấu, rộng hơn là quản lý rủi ro và năng lực tài chính ngày càng vững chắc. Nền kinh tế ngày càng mở cửa hội nhập sâu rộng hơn với thế giới, cùng với những chính sách hỗ trợ từ Chính phủ, nền kinh tế ngày càng ổn định góp phần giúp các ngân hàng thuận lợi hơn trong việc đa dạng hóa các nguồn thu từ ngoài lãi. Tổng kết lại, lợi nhuận và chỉ tiêu đa dạng hóa có xu hướng tăng trở lại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Chương 3 nhóm tác giả đã trình bày khái quát về thực trạng cơ cấu thu nhập của các NHTM Việt Nam, cho thấy thu nhập từ lãi vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của các NHTM. Để đánh giá sâu hơn, tác giả đã chia 46 NHTM trong mẫu nghiên cứu thành 3 nhóm để phân tích dựa trên tính chất sở hữu và chỉ ra xu hướng biến động khác nhau giữa 3 nhóm ngân hàng trong giai đoạn 2007 – 2017. Ngoài ra, chương 3 còn đánh giá và trình bày về thực trạng hiệu quả hoạt động của các nhóm ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu. Cuối cùng là phân tích xu hướng ảnh hưởng của việc đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Chương 4 sẽ trình bày về dữ liệu, phương pháp, mô hình và kết quả nghiên cứu định lượng.

CHƯƠNG 4: DỮ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1.1. Dữ liệu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính hàng năm của các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong vòng 11 năm kể từ năm 2007 đến năm 2017.

4.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng các phương pháp lượng FEM, REM để giải quyết mục tiêu nghiên cứu. Cụ thể như sau:

Qua công cụ phân tích dữ liệu Stata 14, các đặc trưng của các biến phân tích được thống kê, như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, độ lệch chuẩn và bảng ma trận các hệ số tương quan từ mẫu trong mô hình. Sau đó, dựa trên kiểm định Hausman để quyết định sử dụng phương pháp tác động cố định (Fixed Effect Model _ FEM) hay phương pháp tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model _ REM) để tiến hành phân tích và đánh giá tác động.

Để xác định mô hình tác động cố định hay mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn, bài nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman.

Giả thiết của kiểm định:

H0: Ước lượng mô hình REM không có sự khác biệt với mô hình FEM

H1: Ước lượng mô hình FEM phù hợp với dữ liệu mẫu hơn mô hình REM

Nhóm tác giả sử dụng mức ý nghĩa 5% cho kiểm định trên, có nghĩa là khi P-value < 0.05 thì bác bỏ H0, đồng nghĩa với việc sử dụng mô hình tác động cố định FEM. Ngược lại, nếu P-value > 0.05, tức là chưa có đủ cơ sở bác bỏ H0, đồng nghĩa việc sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên REM.

4.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm chứng tác động của đa dạng hóa thu nhập tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng, mô hình dưới đây được sử dụng:

$$PERFORMANCE_{it} = \beta_0 + \beta_1 DIVERSIFICATION_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 AGE_{it} + \beta_4 DEPOSIT_{it} + \beta_5 LOAN_{it} + \beta_7 DPS_{it} + \beta_8 ASSET_GROWTH_{it} + \mu_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

- $PERFORMANCE_{it}$ là chỉ số đo lường lợi nhuận của ngân hàng i trong năm t . Theo nghiên cứu trước (như của Chiorazzo và cộng sự, 2008), nhóm tác giả sử dụng lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (ROA), lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là hai nhân tố đại diện cho hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

- Biến giải thích chính của nghiên cứu là mức độ đa dạng hóa thu nhập (DIVERSIFICATION), đo lường bởi $1 - HHI$ (Goddard và cộng sự, 2008). HHI là chỉ số Herfindahl - Hirschman, được đo lường bằng tổng của bình phương tỷ lệ thu nhập từ lãi trên tổng thu nhập hoạt động và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động. Do đó, giá trị DIVERSIFICATION bằng 0 cho thấy trong cơ cấu thu nhập, đa dạng hóa không tồn tại, ngược lại, giá trị bằng 1 đại diện cho đa dạng hóa hoàn toàn. Chỉ số đa dạng hóa của mỗi ngân hàng được tính toán từ các luồng doanh thu như sau:

$$DIVERSIFICATION_{it} = 1 - HHI$$

$$= 1 - \left[\left(\frac{NONTRADITIONAL_{it}}{OPERATING INCOME_{it}} \right)^2 + \left(\frac{TRADITIONAL_{it}}{OPERATING INCOME_{it}} \right)^2 \right]$$

- $SIZE_{it}$ là chỉ số đại diện cho quy mô ngân hàng i trong năm t . Đối với một ngân hàng, tổng tài sản thường là một con số có giá trị lớn, do đó, trong kỹ thuật hồi quy khi phân tích dữ liệu, tác giả đo lường SIZE bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản. (Lee et al. 2014; Sanya & Wolfe 2011).

- AGE_{it} là chỉ số đại diện số năm hoạt động của ngân hàng i tại thời điểm năm t , được đo lường bằng logarit tự nhiên của 1 cộng số năm hoạt động.

- $DEPOSIT_{it}$ là chỉ số tiền gửi ngân hàng i trong năm t , được đo lường bằng số tiền gửi ngân hàng trên tổng tài sản.

- $LOAN_{it}$ là chỉ số khoản cho vay của ngân hàng i trong năm t , được đo lường bằng tỷ số nợ ngân hàng trên tổng tài sản.

- DPS_{it} là chỉ số vốn chủ sở hữu của ngân hàng i trong năm t , được đo lường bằng tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.

- $ASSET_GROWTH_{it}$ là chỉ số đo lường sự tăng trưởng tài sản của ngân hàng i trong năm t , được đo lường bằng tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản trong năm hiện hành so với năm

liền trước đó. Biến này được đưa vào để kiểm soát các tác động của các chiến lược mở rộng nhanh chóng đến nguy cơ phá sản của ngân hàng (Lee et al. 2014; Sanya & Wolfe 2011).

Bảng 2: Mô tả các biến trong mô hình

BIẾN	DIỄN GIẢI	CÔNG THỨC
ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{[TTS \text{ năm } t + TTS \text{ năm } (t - 1)]/2}$
ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu bình quân	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{[VCSH \text{ năm } t + VCSH \text{ năm } (t - 1)]/2}$
Diversification	Đa dạng hoá thu nhập	
Div_Age	Kinh nghiệm hoạt động Ngân hàng	
SIZE	Quy mô của ngân hàng	$\ln(TTS)$
LnAge	Thời gian hoạt động của ngân hàng	$\ln(1 + \text{tổng số năm hoạt động})$
DPS	Tỷ lệ huy động vốn	$\frac{\text{Tổng nguồn vốn huy động}}{TTS}$
Assetgrowth	Tốc độ tăng trưởng tài sản	$\frac{TTS \text{ năm } t - TTS \text{ năm } (t - 1)}{TTS \text{ năm } (t - 1)}$
Loan	Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản	$\frac{\text{Cho vay}}{TTS}$
Deposit	Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản	$\frac{\text{Tiền gửi}}{TTS}$

4.3. Thống kê mô tả

Phần này trình bày thống kê cơ bản về mẫu dữ liệu và các biến trong mô hình như: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất. Mẫu nghiên cứu bao gồm 46 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017.

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Variable	Obs	Mean	Std.Dev	Min	Max
ROA	325	0.878815	0.8169383	-5.992908	4.351778
ROE	325	8.679643	8.035476	-56.32631	31.52641
Diversification	373	-0.047548	4.824917	-92.16909	0.4999707
Size	373	14.97037	1.205104	11.89243	17.78495
LnAge	472	2.771739	.7138339	0	4.110874
Loan	351	50.75902	14.44711	0	83.57562
Deposit	372	60.8021	18.12934	0.0006911	92.82358
DPS	373	87.40037	11.41758	3.747541	97.42451
Assetgrowth	338	21.305	75.21562	-97.72572	967.0479

Chỉ số ROA trung bình của 46 ngân hàng tại Việt Nam là xấp xỉ 0.88% với độ lệch chuẩn xấp xỉ 0.82%. Chỉ số ROE trung bình đạt 8.68% trong khi độ lệch chuẩn khoảng 8.03%. Điều này cho thấy trong giai đoạn 10 năm 2007-2017, kết quả lợi nhuận của các ngân hàng khá biến động. Giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của ROA lần lượt là khoảng -5.99% và 4.35%, của ROE là -56.32% và 31.5%. 2 giá trị này cho thấy mức độ chênh lệch lớn trong lợi nhuận hoạt động giữa các ngân hàng.

Trong các biến trên thì 2 biến DPS và Deposits có độ dao động lớn nhất. Giá trị trung bình của deposit và loan lần lượt là 87.4% và 60.8%, cho thấy tỷ lệ huy động vốn và tỷ lệ tiền gửi của ngân hàng thương mại cao, phản ánh khả năng thanh toán, độ an toàn và uy tín của ngân hàng cũng như mức độ cầu vốn của ngân hàng. Điều này có thể được giải thích bởi những năm đầu giai đoạn 2007-2017, lạm phát tăng cao, ngân hàng thiếu vốn nên đã tăng lãi suất tiền gửi để thu hút thêm vốn. Ngoài ra, trong giai đoạn 2011-2016, để khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008, một số ngân hàng đã sáp nhập lại để tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Việc sáp nhập đã mang lại sự ổn định thị trường, sự tăng trưởng về quy mô, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu.

4.4. Kết quả hồi quy ước lượng

4.4.1. Kiểm định Hausman

Giả thiết của kiểm định:

H0: Ước lượng mô hình REM không có sự khác biệt với mô hình FEM.

H1: Ước lượng mô hình FEM phù hợp với dữ liệu mẫu hơn mô hình REM.

Bảng 4: Kiểm định Hausman lựa chọn mô hình

STT	BIẾN PHỤ THUỘC	P-VALUE	LỰA CHỌN
1	ROA	0.000	FEM
2	ROE	0.000	FEM

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy P-value của mô hình sử dụng biến phụ thuộc ROA và mô hình sử dụng biến phụ thuộc ROE đều có giá trị nhỏ hơn 0.05. Vì vậy bác bỏ giả thuyết H0 và sử dụng FEM trong mô hình nghiên cứu này.

4.4.2. Kết quả ước lượng và thảo luận kết quả

Bảng 5: Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu

BIẾN	ROA		ROE	
	HỆ SỐ	P-VALUE	HỆ SỐ	P-VALUE
Diversification	1.311884	0.000	11.45217	0.000
Size	0.2733599	0.024	1.673341	0.179
LnAge	-1.121782	0.000	-7.376154	0.018
Deposits	-0.0202944	0.000	-0.2312793	0.000
Loan	0.0181274	0.001	0.2207365	0.000
Assetgrowth	0.0073537	0.000	0.0553243	0.002
DPS	-0.0534168	0.000	0.1897581	0.148

Bảng trên trình bày kết quả hồi quy ước lượng FEM cho dữ liệu bảng, với biến phụ thuộc đại diện cho lợi nhuận ngân hàng là ROA và ROE.

Kết quả của mô hình ROA là biến phụ thuộc cho thấy biến Diversification có ý nghĩa thống kê đối với mức ý nghĩa 5% và có tác động cùng chiều đến ROA. Kết quả này càng được khẳng định thêm khi đo lường lợi nhuận bằng ROE với ước lượng tác động cố định FEM cũng cho kết quả tương tự khi Diversification có tác động cùng chiều với ROE ở mức

ý nghĩa 5%. Từ kết quả trên, có thể kết luận rằng Đa dạng hoá thu nhập làm lợi nhuận của Ngân hàng thương mại tăng lên.

Ngoài ra, khi xem xét kết quả ước lượng của các biến độc lập khác đối với lợi nhuận Ngân hàng thương mại Việt Nam, ta thu được kết quả như sau:

Với mô hình ROA là biến phụ thuộc:

Biến Size có tác động cùng chiều với ROA ở mức ý nghĩa 5%. Điều này đồng nghĩa với quy mô của ngân hàng càng lớn thì lợi nhuận mang lại càng cao. Trong khi, biến (LnAge) lại cho tác động ngược chiều với ROA tại mức ý nghĩa 5%, hay có thể kết luận số năm hoạt động của ngân hàng càng nhiều thì lợi nhuận mang lại càng thấp.

Biến DPS, Deposit có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% và có tác động ngược chiều với ROA. Như vậy, tỷ lệ huy động vốn và tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản càng cao thì đem lại ít lợi nhuận hơn.

Biến Assetgrowth và Loan có hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa 5% hay có thể kết luận, tốc độ tăng trưởng tài sản và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng lớn.

Với mô hình ROE là biến phụ thuộc:

Tương đồng với mô hình ROA là biến phụ thuộc, biến (LnAge) cho tác động ngược chiều với ROE tại mức ý nghĩa 5% Từ đó có thể đưa ra kết quả năm hoạt động làm giảm lợi nhuận của ngân hàng.

Biến Deposit có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% và có tác động ngược chiều với ROE. Vì vậy, tỷ lệ huy động vốn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng ít.

Biến Assetgrowth và Loan có hệ số hồi quy dương với mức ý nghĩa 5% hay có thể kết luận, tốc độ tăng trưởng tài sản và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng lớn.

Biến Size và DPS không mang ý nghĩa thống kê tại mô hình ROE là biến phụ thuộc.

Kết luận từ kết quả định lượng của bài nghiên cứu:

Biến Đa dạng thu nhập (Diversification): Đây là biến quyết định kết quả của bài nghiên cứu. Từ kết quả ước lượng FEM với 2 mô hình sử dụng ROA và ROE làm biến phụ

thuộc, nhóm tác giả đều thu được kết quả cho thấy đa dạng hoá thu nhập có tác động cùng chiều với lợi nhuận của ngân hàng thương mại. Từ kết quả trên, có thể kết luận rằng Đa dạng hoá thu nhập làm lợi nhuận của Ngân hàng thương mại tăng lên. Lợi ích từ đa dạng hoá danh mục đầu tư khi thực hiện đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng hạn chế được rủi ro phụ thuộc vào các nguồn thu nhập từ tín dụng và góp phần ổn định nguồn thu khi thị trường tín dụng khó khăn. Vì vậy, mô hình kết luận được đa dạng hoá thu nhập làm tăng lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017.

Biến Quy mô ngân hàng (Size): Kết quả ở cả hai mô hình ROA là biến phụ thuộc đều đem lại kết luận quy mô ngân hàng càng lớn thì lợi nhuận của ngân hàng càng cao. Điều này có thể giải thích bởi Việt Nam đang trên đà phát triển, nền kinh tế đang phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế, các ngân hàng buộc phải có đủ nguồn lực, nhân lực để có thể tham gia vào thị trường cạnh tranh gay gắt trong thời điểm 2007-2017. Nên các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nhiều lợi thế hơn trong việc đa dạng hoá thu nhập khi mà các ngân hàng này đã có một nền tảng ổn định, chắc chắn.

Biến Thời gian hoạt động (LnAge): cho tác động ngược chiều với lợi nhuận ở cả hai mô hình sử dụng hay thời gian hoạt động của ngân hàng càng lớn thì lợi nhuận đem lại càng nhỏ. Có thể giải thích điều này xảy ra do ngân hàng lâu đời thường chủ yếu gắn liền với các hoạt động mang lại lợi nhuận từ lãi, vì vậy khi thực hiện đa dạng hoá thu nhập, họ gặp khó khăn khi chuyển sang thu nhập phi lãi.

Biến Tỷ lệ huy động vốn (DPS): có tác động ngược chiều với ROA hay có thể kết luận rằng tỷ lệ huy động vốn càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng giảm. Có thể trong giai đoạn này, các NHTM Việt Nam có tỷ lệ huy động vốn trên tổng tài sản khá lớn và tạo ra chi phí huy động vốn lớn, chi phí trả lãi cao trong khi nguồn thu lãi thấp, điều này có thể gây ra nợ xấu làm giảm lợi nhuận ngân hàng.

Biến Tốc độ tăng trưởng tài sản (Assetgrowth): có hệ số hồi quy dương ở cả hai mô hình có ROA và ROE là biến phụ thuộc. Điều này có ý nghĩa là tốc độ tài sản càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng lớn.

Biến Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (Loan): Trong cả 2 mô hình đều cho kết quả Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động cùng chiều đối với lợi nhuận của ngân hàng. Có

thể nói rằng khi ngân hàng thương mại cho vay nhiều hơn thì thu được nhiều lợi nhuận hơn từ việc thu lãi của các khoản vay.

Biến Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (Deposit): có hệ số hồi quy âm ở cả hai mô hình. Từ đó kết luận rằng, tỷ lệ tiền gửi càng cao thì lợi nhuận của ngân hàng càng thấp. Có thể trong giai đoạn 2007 – 2017, các ngân hàng thương mại ở Việt Nam chưa sử dụng hiệu quả các khoản tiền gửi, điều này làm tiêu tốn nhiều chi phí và gây tổn thất cho ngân hàng, từ đó làm lợi nhuận giảm.

4.4.3. Nghiên cứu bổ sung

4.4.3.1. Đa dạng hoá thu nhập với kinh nghiệm của ngân hàng

Theo kết quả nghiên cứu năm 2015 của Bouwman và Malmendier, trong bối cảnh hoạt động kinh doanh khó khăn, cách các ngân hàng chấp nhận rủi ro có liên quan đến kinh nghiệm hoạt động của các ngân hàng đó. Do vậy, việc chuyển hướng kinh doanh để đa dạng hoá thu nhập cũng sẽ bị ảnh hưởng bởi số năm hoạt động của các ngân hàng. Từ kết quả trên, việc lựa chọn đa dạng hoá thu nhập cũng như tác động của đa dạng hoá thu nhập ở các NHTM có liên quan mật thiết đến số năm kinh nghiệm hoạt động của tổ chức.

Để kiểm tra giả thuyết này, nghiên cứu sử dụng biến giả biểu thị số năm hoạt động và đa dạng hóa Div_Age.

BIẾN	ROA		ROE	
	HỆ SỐ	P-VALUE	HỆ SỐ	P-VALUE
Diversification	3.646248	0.000	30.51199	0.000
DIV_AGE	-1.028753	0.000	-8.399652	0.001
Size	0.2953351	0.011	1.852765	0.129
LnAge	-1.103308	0.000	-7.225315	0.010
Deposits	-0.0179366	0.000	-0.212028	0.000
Loan	0.0163759	0.002	0.2064358	0.000
Assetgrowth	0.0072113	0.000	0.0541621	0.002

DPS	-0.0507573	0.000	0.211472	0.100
------------	------------	-------	----------	-------

Kết quả hồi quy cho thấy ước lượng hệ số hồi quy của Div_Age có ý nghĩa ngược chiều với ROA, ROE. Từ đó có thể kết luận rằng đa dạng hóa thu nhập có tác động tiêu cực hơn đối với các ngân hàng đã có nhiều kinh nghiệm trên thị trường.

4.4.3.2. Đa dạng hoá thu nhập với các ngân hàng thương mại có vốn nước ngoài

Sự khác biệt trong cấu trúc sở hữu có thể dẫn tới khác biệt trong các chiến lược hoạt động của từng ngân hàng, bởi sự khác biệt trong sở thích của khách hàng, chất lượng thông tin và phương thức sản xuất. Do đó, nhóm tác giả nghiên cứu bổ sung tác động đa dạng hoá thu nhập với các ngân hàng thương mại có vốn nước ngoài. Để làm rõ tác động này, nghiên cứu sử dụng mô hình trước và kết hợp thêm biến giải DIV_foreign nhằm xác định kết quả chiều hướng tác động của đa dạng hoá thu nhập với các ngân hàng có vốn nước ngoài.

BIẾN	ROA		ROE	
	HỆ SỐ	P-VALUE	HỆ SỐ	P-VALUE
Diversification	1.224936	0.000	11.38565	0.000
DIV_foreign	2.393037	0.030	1.831018	0.873
Size	0.2876242	0.017	1.684255	0.178
LnAge	-1.193849	0.000	-7.431296	0.018
Deposits	-0.020132	0.000	-0.231155	0.000
Loan	0.0188988	0.001	0.2213268	0.000
Assetgrowth	0.0073161	0.000	0.0552955	0.002
DPS	-0.0528296	0.000	0.1902074	0.148

Kết quả nghiên cứu vẫn cho thấy đa dạng hoá thu nhập có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Biến DIV_foreign có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả

ngân hàng. Điều này cho thấy đa dạng hoá thu nhập có thể đem lại nguồn lợi có các ngân hàng nước ngoài

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 trình bày tổng quan các dữ liệu sử dụng, phương pháp nghiên cứu và các kiểm định cần thiết. Thông qua stata, dựa trên phương pháp ước lượng FEM, REM và kiểm định Hausman, nhóm tác giả đã đưa ra kết luận: đa dạng hoá thu nhập có tác động tích cực đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

5.1. Tóm tắt kết quả nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu mối quan hệ giữa đa dạng hoá thu nhập và lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Từ đó, bài nghiên cứu hướng đến hai mục tiêu chính sau đây:

- Đánh giá tác động của đa dạng hoá thu nhập đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động khi đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại.

Nhóm tác giả sử dụng bộ dữ liệu lấy từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn năm 2007 đến 2017. Nghiên cứu sử dụng một số kỹ thuật hiện đại trong phân tích kinh tế lượng bao gồm dữ liệu bảng OLS, mô hình tác động cố định FEM, mô hình tác động ngẫu nhiên REM.

Qua công cụ Stata14, nhóm tác giả nhận được kết quả hồi quy cho thấy đa dạng hoá thu nhập có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả của bài nghiên cứu phù hợp với những nghiên cứu thực nghiệm trước trong nước như Vinh và cộng sự (2015) và cũng phù hợp với những lý thuyết như lợi ích từ đa dạng hóa danh mục đầu tư, khi thực hiện đa dạng hóa thu nhập ngân hàng hạn chế được rủi ro phụ thuộc vào nguồn thu nhập từ tín dụng, và góp phần ổn định nguồn thu khi thị trường tín dụng gặp khó khăn. Bên cạnh đó lý thuyết lợi thế kinh tế nhờ quy mô cũng sẽ giúp cho các ngân hàng vừa đa dạng hóa nguồn thu nhập từ đó thu được từ nhiều nguồn hơn và ổn định hơn, ngân hàng đồng thời còn tiết kiệm được các khoản chi phí do đã khai thác được các nguồn lực một cách hiệu quả hơn với cơ sở vật chất và nguồn nhân lực sẵn có.

5.2. Giải pháp

5.2.1. Giảm thiểu chi phí của ngân hàng

Huy động vốn để cho vay là một trong những nguồn mang lại thu nhập cho ngân hàng. Tuy nhiên, như trong bài viết đã đề cập, trong một số trường hợp (ví dụ như giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, dịch bệnh covid19 năm 2020,...) nợ xấu tăng cao, chi phí lãi thấp,... khiến lợi nhuận của ngân hàng giảm xuống. Ngân hàng thương mại có thể cải thiện

tình trạng này bằng cách cử nhân viên đến giám sát, hỗ trợ doanh nghiệp đi vay, cơ cấu lại nợ cho doanh nghiệp hoặc đưa ra các gói vay với lãi suất ưu đãi.

Đối với những doanh nghiệp mà ngân hàng đánh giá vẫn có khả năng phục hồi và phát triển ổn định, nhiều khi ngân hàng sẽ không bắt buộc doanh nghiệp đó hy sinh tất cả các nguồn lực để trả nợ ngay lập tức do có nguy cơ ngân hàng không tận thu được cả gốc lẫn lãi. Thay vào đó, ngân hàng sẽ cơ cấu lại nợ cho khách hàng để họ có thể tiếp tục kinh doanh và phát triển, thanh toán đầy đủ khoản nợ của mình. Ngân hàng có thể cơ cấu lại nợ cho khách hàng dưới các hình thức: cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ, thời gian trả nợ, số lần trả,... Ngân hàng có thể áp dụng 1 hay toàn bộ các hình thức trên.

Ưu điểm của phương pháp này là: Doanh nghiệp sẽ dễ thở hơn, có cơ hội để tiếp tục sản xuất kinh doanh và phát triển mà không phải hy sinh phần lớn nguồn lực chỉ để trả nợ; Ngân hàng có thể thu hồi được toàn bộ khoản nợ (gốc, lãi và chi phí), như vậy nguồn vốn của ngân hàng sẽ không bị hao hụt. Tuy nhiên giải pháp này cũng có những nhược điểm sau: Ngân hàng tốn nhiều thời gian hơn để thu hồi khoản vay của khách hàng; Nếu như doanh nghiệp vẫn không thể phục hồi và phát triển, ngân hàng có thể mất nhiều chi phí hơn.

Ngoài ra, ngân hàng cũng có thể giảm thiểu nợ xấu bằng cách chuyển nợ thành vốn góp. Đối với nợ thuộc nhóm 5, ngân hàng thương mại có thể xử lý bằng cách chuyển nợ xấu thành cổ phần. Ngân hàng sẽ trở thành cổ đông của doanh nghiệp, trực tiếp chỉ đạo việc kinh doanh của công ty và được hưởng cổ tức như một cách để doanh nghiệp trả nợ. Đối với khách hàng, việc chuyển nợ xấu thành cổ phần sẽ hạch toán khoản nợ sang danh mục vốn chủ sở hữu, giúp doanh nghiệp có cơ hội đi tìm nguồn vay mới để tài trợ cho hoạt động kinh doanh sản xuất của mình. Doanh nghiệp sẽ có hướng đi mới tốt hơn khi có ngân hàng thương mại tham gia vào chỉ đạo. Đối với ngân hàng, chuyển nợ xấu thành cổ phần sẽ giúp làm sạch bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Tuy nhiên, việc này đòi hỏi ngân hàng phải có nguồn lực đủ lớn và kiến thức chuyên môn về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, quy định của pháp luật còn nhiều hạn chế khiến cho việc chuyển nợ xấu thành cổ phần trở nên khó khăn. Do vậy, ngân hàng cần phải cân nhắc kỹ trước khi sử dụng biện pháp này.

Tỷ lệ tiền gửi tỷ lệ nghịch với lợi nhuận hoạt động của ngân hàng có thể xảy ra do ngân hàng đã đẩy lãi suất lên cao để thu hút khách hàng và cạnh tranh với các ngân hàng thương mại khác. Để giải quyết tình trạng này, ngân hàng có thể ngừng tăng mức lãi suất hay thậm chí giảm xuống và thay vào đó là thúc đẩy marketing, nâng cao thương hiệu và uy tín, phát triển mạng lưới và sản phẩm dịch vụ, nhất là trong dịch vụ chi trả lương, thanh toán hộ, chuyển tiền qua đêm,...

5.2.2 Gia tăng lợi nhuận của ngân hàng

Bên cạnh việc giảm thiểu chi phí, ngân hàng thương mại có thể tăng lợi nhuận thông qua việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ.

Đối với thanh toán trong nước, ngân hàng có thể liên kết với các ứng dụng thanh toán như Momo, Qrpay để giúp khách hàng có thể thanh toán dễ dàng, hoặc phát triển app thanh toán online riêng với những giao diện dễ sử dụng và nhiều tiện ích như thanh toán tiền điện thoại, tiền điện nước, chi trả lương, cho phép người dùng trả tiền tại siêu thị qua mã QR, thanh toán phí giao thông thông qua điện thoại hay thẻ từ... Ngân hàng cũng có thể tăng các phương thức thanh toán không cần tiền mặt thông qua marketing, triển khai các chương trình khuyến mãi cho khách hàng mở thẻ, tăng tính năng thanh toán qua thẻ, online banking, POS, công nghệ thẻ chip,...

Đối với thanh toán quốc tế, thiết lập mạng lưới đại lý ở nhiều nơi trên thế giới là một cách để thu hút khách hàng. Với mạng lưới toàn cầu, ngân hàng sẽ có thể giúp khách hàng cá nhân, doanh nghiệp thanh toán tiền mua bán, thực hiện nghiệp vụ thanh toán nhờ thu nhanh chóng mà đảm bảo an toàn.

Hiện nay, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa tiếp cận được với phương thức thanh toán, nguồn tín dụng linh hoạt để phát triển hơn nữa, các sản phẩm tài trợ thương mại công nghệ cao của ngân hàng thì lại đi kèm với biểu phí cao do có quá nhiều trung gian ở giữa. Nếu như ngân hàng thương mại chú trọng và đẩy mạnh phương thức thanh toán này thì các doanh nghiệp sẽ bị thu hút bởi học tiết kiệm được chi phí, từ đó thúc đẩy việc tìm kiếm và phát triển ra thị trường mới. Đây sẽ trở thành một nguồn thu nhập tốt và ổn định cho ngân hàng thương mại.

Ngân hàng thương mại có thể liên kết với các đơn vị vận chuyên tiền quốc tế để nhận chi trả kiều hối kèm với các dịch vụ như chi trả tận nhà, thông báo tỷ giá, tư vấn mua bán ngoại tệ. Ngoài ra, ngân hàng kết hợp với các đơn vị sản xuất ngoại tệ để có thể mua được ngoại tệ với số lượng lớn và nhanh chóng, sẵn sàng cho việc cho vay, mua bán ngoại tệ, từ đó gia tăng lợi nhuận từ việc kinh doanh ngoại tệ.

Bên cạnh việc đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, ngân hàng thương mại nên đa dạng hóa các kênh phân phối để gia tăng lợi nhuận.

Thế hệ khách hàng của ngân hàng thương mại đang thay đổi. Thế hệ “millennial” (thế hệ sinh năm 1980-2000) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong lợi nhuận của ngân hàng. Ngân hàng nên tập trung khai thác và thu hút thêm khách hàng ở phân khúc này. Millennial chủ yếu quan tâm đến chi phí, tính tiện lợi và các tính năng công nghệ cao của ngân hàng. Trong đó, digital bank được quan tâm nhiều hơn cả do đây là nhóm khách hàng sử dụng công nghệ nhiều nhất trên thế giới. Ngoài ra, xu hướng thương mại điện tử, mua nhóm, mua chung và các mạng xã hội có ảnh hưởng rất lớn đến thị hiếu của nhóm khách hàng này.

Sự phát triển của công nghệ internet, công nghệ máy tính và công nghệ bảo mật đã ảnh hưởng đến các kênh phân phối của ngân hàng. Công nghệ đã không chỉ làm ngân hàng giảm nhiều chi phí so với kênh phân phối truyền thống, mà còn gia tăng tính thuận tiện. Tại ngân hàng ICICI bank của Ấn Độ, khách hàng có thể kiểm tra số dư tài khoản, in sao kê mini, yêu cầu tập séc,... thông qua dịch vụ “bank on facebook”. Ngoài ra, một kênh phân phối khác là TV banking cũng đang dần được các ngân hàng ưa chuộng hơn. Hiện nay, tivi thông minh (TV có kết nối internet đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Do vậy, nhiều ngân hàng lớn trên thế giới đã phát triển các ứng dụng kết nối với ngân hàng thông qua giao thức internet của các loại tivi thông minh này.

Với sự thay đổi nhanh chóng trong xu hướng và công nghệ hiện nay, các ngân hàng thương mại cần chú trọng và thúc đẩy sự phát triển của các kênh phân phối công nghệ cao. Việc đa dạng hóa các kênh phân phối sẽ thu hút nhiều khách hàng hơn, từ đó gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allen N. Berger, Iftekhhar Hasan & Mingming Zhou (2010), ‘The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks’, *Journal of Banking & Finance* 34 (2010) 1417 – 1435
2. Anita K. Pennathur, Vijaya Subrahmanyam & Sharmila Vishwasrao, ‘Income diversification and risk: Does ownership matter? An empirical examination of Indian banks’, *Journal of Banking & Finance* 36 (2012) 2203 – 2215
3. Ana Lozano-Vivas, Fotios Pasiouras (2010), ‘The impact of non-traditional activities on the estimation of bank efficiency: International evidence’, *Journal of Banking & Finance* 34 (2010) 1436 – 1449
4. Barry Williams & Laurie Prather (2010), ‘Bank risk and return: the impact of bank non-interest income’, *International Journal of Managerial Finance* Vol. 6 No. 3, 2010 pp. 220 - 244
5. Damankah Basil Senyo, Anku-Tsede Olivia & PhD2 Abubakar Musah (2015), ‘Income Diversification and Financial Stability of Banks in Ghana’, *International Journal of Business and Social Science* Vol. 6, No. 6; June 2015
6. Hiep Ngoc Luu, Loan Quynh Thi Nguyen, Quynh Huong Vu & Le Quoc Tuan (2019), ‘Income diversification and financial performance of commercial banks in Vietnam’, *Review of Behavioral Finance*
7. Hoàng Thị Hương Thảo (2017), ‘Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam’, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
8. Jorge H. L. Ferreira, Francisco A. M. Zanini & Tiago W. Alves (2018), ‘Bank revenue diversification: its impact on risk and return in Brazilian banks’, *R. Cont. Fin. – USP, São Paulo*, v. 30, n. 79, p. 91 - 106
9. Kaiguo Zhou (2014), ‘The Effect of Income Diversification on Bank Risk: Evidence from China’, *Emerging Markets Finance & Trade* / May–June 2014, Vol. 50, Supplement 3, pp. 201 – 213.

10. Khanh Ngoc Nguyen (2019), 'Revenue Diversification, Risk and Bank Performance of Vietnamese Commercial Banks',
11. Kevin J. Stiroh, Adrienne Rumble (2005), 'The dark side of diversification: The case of US financial holding companies', *Journal of Banking & Finance* 30 (2006) 2131 – 2161
12. Kun-Li Lin & Yu-Li Huang (2012), 'Is the Diversification of Bank Income the Bright Side or Dark Side? A Global Perspective', *Management Review Vol. 33 (July 2014)*, 117 - 120
13. Laetitia Lepetit, Emmanuelle Nys, Philippe Rous & Amine Tarazi (2007), 'Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks', *Journal of Banking & Finance* 32 (2008) 1452 – 1467
14. Mohammed Amidu, Simon Wolfe (2013), 'Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets', *Review of Development Finance* 3 (2013) 152 – 166
15. Matthias Köhler (2014), 'Does non-interest income make banks more risky? Retail- versus investment-oriented banks', *Review of Financial Economics* 23 (2014) 182 – 193
16. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), 'Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt nam', *Tạp chí khoa học đại học Đà Lạt tập 8, số 1s, 2018* 118 – 132
17. NCS. Châu Đình Linh (2014), '6 xu hướng ảnh hưởng đến kênh phân phối của ngân hàng bán lẻ', *Tạp chí cafef*, truy cập lần cuối vào ngày 2 tháng 5 năm 2020 từ <<https://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/6-xu-huong-anh-huong-den-kenh-phan-phan-voi-cua-ngan-hang-ban-le-201412091522379603.chn>>
18. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Thùy Trang (2018), 'Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt tập 8, số 1s, 2018*, 118 – 132

19. Phạm Thị Đan Phượng (2008), ‘Giải pháp tăng tỷ trọng thu từ hoạt động dịch vụ trong cơ cấu thu nhập của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam’, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

20. Robert DeYoung, Tara Rice (2004), ‘Noninterest Income and Financial Performance at U.S. Commercial Banks’, *The Financial Review* 39 (2004) 101 - 127

21. Ramona Busch, Thomas Kick (2009), ‘Income diversification in the German banking industry’, *Series 2: Banking and Financial Studies No 09/2009*

22. Robert DeYoung, Tara Rice (2003), ‘Noninterest Income and Financial Performance at U.S. Commercial Banks’, *The Financial Review*

23. Rosie Smith Christos Staikouras, Geoffrey Wood (2003), ‘Non-interest income and total income stability (UK)’, *Bank of England*

24. Steve Mercieca, Klaus Schaeck & Simon Wolfe (2006), ‘Small European Banks: Benefits from Diversification?’, *Journal of Banking and Finance*

25. Seungho Baek, Seung Youn Cha, Namhoon Lee (2015), ‘The Effect of the Diversification in Korean Banks: The impact on Profit and Risk’, *Journal of Accounting and Finance Vol. 15(2)*

26. Stefania P.S. Ross, Markus S. Schwaiger & Gerhard Winkler (2009), ‘How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks’, *Journal of Banking & Finance* 33 (2009), 2218 – 2226

27. Sarath Delpachitra, Laurence Lester (2013), ‘Non – interest income: Are Australian Banks Moving Away from their Traditional Business?’, *Economic Papers, Vol.32, no.2, June 2013, 190 – 199*

28. Thi Lam Anh Nguyen (2018), ‘Diversification and bank efficiency in six ASEAN countries’, *Global Finance Journal* 37 (2018) 57 – 78

29. Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai (2015), ‘Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hoá thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam’, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70

30. Võ Phúc Trường Thành (2019), ‘Xác định yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của các ngân hàng thương mại’, *Tạp chí tài chính*, truy cập lần cuối vào ngày 3

tháng 5 năm 2020 từ <<http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/xac-dinh-yeu-to-anh-huong-dent-ty-le-thu-nhap-lai-can-bien-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-305335.html>>

31. Võ Đức Thọ (2017), ‘Đa dạng hóa và rủi ro ngân hàng: nợ xấu và ổn định kém hiệu quả’, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 58(1), 128 – 140

32. Vincenzo Chiorazzo, Carlo Milani & Francesca Salvini (2008), ‘Income Diversification and Bank Performance: Evidence from Italian Banks’, *J Finan Serv Res* (2008) 33: 181 – 203